PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 25/2011/TT-BTNMT	*Hà Nội, ngày 07 tháng 7 năm 2011*

THÔNG TƯ
Ban hành Quy chế quản lý đề tài, dự án khoa học và công nghệ của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ ngày 09 tháng 6 năm 2000;

Căn cứ Nghị định số 81/2002/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoa học và công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 25/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Nghị định số 19/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 và Nghị định số 89/2010/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 25/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ và Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

QUY ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này "Quy chế quản lý đề tài, dự án khoa học và công nghệ của Bộ Tài nguyên và Môi trường".

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2011.

Bãi bỏ Quyết định số 07/2006/QĐ-BTNMT ngày 15 tháng 6 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định về quản lý và tổ chức thực hiện các đề tài khoa học và công nghệ cấp Bộ.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Khoa học và Công nghệ, Pháp chế, Kế hoạch, Tài chính và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ TRƯỞNG

Phạm Khôi Nguyên

QUY CHẾ
QUẢN LÝ ĐỀ TÀI, DỰ ÁN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỦA BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2011/TT-BTNMT ngày 07 tháng 7 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định việc quản lý và tổ chức thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ, dự án sản xuất thử nghiệm sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường (sau đây gọi chung là đề tài).

2. Quy chế này áp dụng đối với các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và các tổ chức, cá nhân thực hiện đề tài thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 2. Yêu cầu của đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ

1. Đề tài phải căn cứ vào yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, định hướng phát triển khoa học, công nghệ trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường và thực tiễn công tác quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Nội dung nghiên cứu của đề tài phải có tính sáng tạo, mới.

3. Phương pháp nghiên cứu phải bảo đảm tiên tiến, phù hợp.

4. Kết quả nghiên cứu của đề tài phải có giá trị khoa học và thực tiễn, có tính khả thi, có địa chỉ ứng dụng cụ thể, có giải pháp tổ chức quản lý và thực hiện hiệu quả.

Điều 3. Yêu cầu của dự án sản xuất thử nghiệm

1. Dự án sản xuất thử nghiệm được xây dựng từ kết quả nghiên cứu của các đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ đã được nghiệm thu, công nhận hoặc để thử nghiệm ứng dụng, phát triển công nghệ tiên tiến nhập từ nước ngoài.

2. Kết quả của dự án sản xuất thử nghiệm phải đưa công nghệ nghiên cứu thử nghiệm vào áp dụng trong hoạt động điều tra cơ bản về tài nguyên và môi trường, trong đời sống xã hội có hiệu quả.

Điều 4. Phân loại đề tài

1. Đề tài thuộc Chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp nhà nước, đề tài độc lập cấp nhà nước do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý là đề tài cấp nhà nước có mục tiêu nhằm giải quyết những vấn đề quan trọng, cấp bách hoặc có phạm vi rộng, liên quan đến nhiều Bộ, ngành và địa phương, nhiều lĩnh vực chuyên ngành khác nhau.

2. Đề tài thuộc các Chương trình khoa học và công nghệ đặc thù do Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì quản lý là đề tài cấp nhà nước có mục tiêu nhằm giải quyết những vấn đề quan trọng, cấp bách, có nội dung phù hợp với khung các Chương trình khoa học và công nghệ đặc thù đã được Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt.

3. Đề tài cấp Bộ là đề tài có mục tiêu nhằm giải quyết những nhiệm vụ cấp bách, trọng tâm của Chiến lược, Chương trình mục tiêu, Chương trình hành động, kế hoạch khoa học và công nghệ 05 năm, quy hoạch các lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Đề tài cấp cơ sở là đề tài có mục tiêu giải quyết những vấn đề khoa học và công nghệ có phạm vi nhỏ, do các đơn vị thuộc Bộ đề xuất và được Bộ cho phép thực hiện; có tổng kinh phí được phê duyệt không quá 300 triệu đồng và thời gian thực hiện không quá 12 tháng.

Điều 5. Điều kiện của tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm đề tài

1. Tổ chức chủ trì đề tài phải có tư cách pháp nhân, có chức năng hoạt động phù hợp với lĩnh vực nghiên cứu của đề tài, đủ điều kiện về nhân lực, thiết bị và cơ sở vật chất cho việc thực hiện đề tài đạt hiệu quả.

2. Chủ nhiệm đề tài phải có trình độ đại học trở lên, có chuyên môn phù hợp, có khả năng tổ chức thực hiện đề tài và có ít nhất 07 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực nghiên cứu của đề tài đối với đề tài cấp Bộ; có ít nhất 03 năm kinh nghiệm đối với đề tài cấp cơ sở.

3. Mỗi cá nhân không được đồng thời chủ nhiệm từ 02 đề tài cấp Bộ trở lên; tại thời điểm đăng ký và tuyển chọn không chủ trì đề án, dự án chuyên môn.

4. Không vi phạm quy định tại Điều 35 của Quy chế này.

5. Đối với cá nhân là người nước ngoài đăng ký chủ nhiệm đề tài cấp Bộ do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, quyết định trong từng trường hợp cụ thể.

Chương II
ĐỀ TÀI CẤP NHÀ NƯỚC

Điều 6. Cơ sở đề xuất

1. Khung các Chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước, Chương trình khoa học và công nghệ cấp nhà nước đặc thù đã được Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt.

2. Các vấn đề cấp bách phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; các nội dung hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ với nước ngoài đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Kiến nghị, đề xuất định hướng nghiên cứu khoa học và công nghệ hàng năm của Hội đồng khoa học và công nghệ Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 7. Trình tự đề xuất

1. Đối với các đề tài cấp nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ:

a) Các tổ chức, cá nhân thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường căn cứ hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ để đề xuất nhiệm vụ nghiên cứu hàng năm;

b) Đơn vị đề xuất tổ chức họp Hội đồng khoa học và công nghệ (cấp cơ sở trực thuộc Bộ), hoàn thiện hồ sơ; tổng hợp danh mục đề tài báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 tháng 3 hàng năm (qua Vụ Khoa học và Công nghệ);

c) Vụ Khoa học và Công nghệ kiểm tra, tổng hợp danh mục, báo cáo Thứ trưởng phụ trách chuyên ngành, hoàn chỉnh trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ký văn bản gửi Bộ Khoa học và Công nghệ trước ngày 30 tháng 3 hàng năm.

2. Đối với các đề tài cấp nhà nước thuộc Chương trình khoa học và công nghệ đặc thù do Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý:

a) Các tổ chức, cá nhân thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường căn cứ khung các Chương trình khoa học và công nghệ cấp nhà nước đặc thù đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để đề xuất nhiệm vụ nghiên cứu hàng năm;

b) Đơn vị trực thuộc Bộ tổ chức họp Hội đồng khoa học và công nghệ cấp cơ sở xét duyệt đề cương, hoàn thiện hồ sơ và tổng hợp danh mục báo cáo Thứ trưởng phụ trách chuyên ngành, hoàn chỉnh gửi Văn phòng Chương trình và Vụ Khoa học và Công nghệ trước ngày 28 tháng 02 hàng năm;

c) Văn phòng Chương trình rà soát, tổng hợp danh mục, hoàn thiện hồ sơ trước ngày 15 tháng 3 hàng năm, báo cáo Ban chủ nhiệm Chương trình.

3. Phiếu đề xuất đề tài cấp nhà nước theo mẫu hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 8. Trình tự xác định danh mục

1. Trình tự, thủ tục và nội dung các bước xác định danh mục đề tài cấp nhà nước thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Đối với các đề tài cấp nhà nước thuộc Chương trình khoa học và công nghệ đặc thù do Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý:

a) Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường thành lập Hội đồng xác định danh mục đề tài trên cơ sở kiến nghị của Ban chủ nhiệm Chương trình;

b) Hội đồng tổ chức họp cho ý kiến về Danh mục các đề tài do các tổ chức, cá nhân đề xuất thực hiện thuộc phạm vi Chương trình;

c) Trên cơ sở ý kiến của Hội đồng, Ban chủ nhiệm Chương trình xin ý kiến Bộ Khoa học và Công nghệ về Danh mục đề tài, tổng hợp trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, phê duyệt Danh mục các đề tài thuộc Chương trình để công bố tuyển chọn hoặc xét chọn trước ngày 15 tháng 4 hàng năm.

Điều 9. Trình tự xét duyệt thuyết minh

1. Hồ sơ đề tài cấp nhà nước đăng ký tuyển chọn, xét chọn bao gồm:

a) Đơn đăng ký chủ trì thực hiện đề tài (mẫu B5-ĐONTC - BTNMT);

b) Thuyết minh đề tài (mẫu B1-TMTTĐT-BTNMT đối với đề tài nghiên cứu và mẫu B2-TMDA - BTNMT đối với dự án sản xuất thử nghiệm);

c) Tóm tắt hoạt động khoa học và công nghệ của tổ chức đăng ký thực hiện đề tài (mẫu B3-LLTC- BTNMT);

d) Lý lịch khoa học của cá nhân đăng ký chủ trì đề tài, trong đó liệt kê tên và cấp đề tài đã và đang chủ trì, có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền (mẫu B4-LLCN - BTNMT);

đ) Văn bản xác nhận của tổ chức và cá nhân đăng ký phối hợp thực hiện đề tài (mẫu B6-PHNC- BTNMT).

2. Trình tự, thủ tục và nội dung thực hiện các bước tuyển chọn, xét chọn đề tài thực hiện theo quy định tại Quyết định số 10/2007/QĐ-BKHCN ngày 11 tháng 5 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ khoa học và Công nghệ ban hành Quy định tuyển chọn, xét chọn tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp nhà nước.

3. Đối với các đề tài cấp nhà nước thuộc Chương trình khoa học và công nghệ đặc thù do Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì quản lý còn phải thực hiện thêm các yêu cầu sau đây:

a) Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường thành lập Hội đồng tuyển chọn, xét chọn đề tài trên cơ sở kiến nghị của Ban chủ nhiệm Chương trình;

b) Hội đồng tuyển chọn, xét chọn tổ chức họp cho ý kiến về Thuyết minh đề tài, năng lực nghiên cứu của các tổ chức, cá nhân đề xuất thực hiện đề tài; kiến nghị Ban chủ nhiệm lựa chọn tổ chức, cá nhân thực hiện đối với mỗi đề tài thuộc Danh mục đề tài;

c) Ban chủ nhiệm Chương trình trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tổ chức, cá nhân trúng tuyển chủ trì các đề tài thuộc Danh mục đề tài của Chương trình trước ngày 15 tháng 6 hàng năm.

Điều 10. Thẩm định, phê duyệt thuyết minh đề tài

1. Trình tự, thủ tục và nội dung thực hiện các bước thẩm định, phê duyệt thuyết minh đề tài thực hiện theo quy định tại Quyết định số 10/2007/QĐ-BKHCN ngày 11 tháng 5 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành "Quy định tuyển chọn, xét chọn tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp nhà nước".

2. Đối với các đề tài cấp nhà nước thuộc Chương trình khoa học và công nghệ đặc thù do Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý, Ban chủ nhiệm Chương trình tổ chức thẩm định nội dung và kinh phí của các đề tài thuộc Chương trình, trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, phê duyệt trước ngày 15 tháng 7 hàng năm. Trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường tham khảo ý kiến của chuyên gia độc lập trong và ngoài nước trước khi quyết định.

Điều 11. Kiểm tra, giám sát

1. Việc thực hiện, kiểm tra, giám sát và quản lý kết quả đề tài được thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Đối với các đề tài cấp nhà nước thuộc Chương trình khoa học và công nghệ đặc thù do Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì quản lý còn phải thực hiện thêm các yêu cầu sau đây:

a) Ban chủ nhiệm Chương trình chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan định kỳ hoặc đột xuất tổ chức kiểm tra tiến độ thực hiện của các đề tài;

b) Thủ trưởng đơn vị chủ trì đề tài có trách nhiệm đôn đốc và tổ chức kiểm tra nội bộ tiến độ triển khai nghiên cứu của đề tài;

c) Văn phòng Chương trình có thể thuê chuyên gia độc lập giám sát và đánh giá chất lượng sản phẩm của các nhiệm vụ.

Điều 12. Trình tự đánh giá, nghiệm thu

1. Việc đánh giá, nghiệm thu đề tài cấp nhà nước thực hiện theo Thông tư số 12/2009/TT-BKHCN ngày 08 tháng 5 năm 2009 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn đánh giá nghiệm thu đề tài khoa học và công nghệ, dự án sản xuất thử nghiệm cấp nhà nước.

2. Đối với các đề tài cấp nhà nước thuộc Chương trình khoa học và công nghệ đặc thù do Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì quản lý, Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức tổng kết đánh giá kết quả thực hiện của Chương trình.

Điều 13. Đăng ký, lưu giữ và sử dụng thông tin

1. Tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện đề tài giao nộp kết quả tại Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia theo Quy chế đăng ký, lưu giữ và sử dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ ban hành tại Quyết định số 03/2007/QĐ-BKHCN ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Thông tư số 04/2011/TT-BKHCN ngày 20 tháng 4 năm 2011 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu giữ và sử dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

2. Đối với các đề tài cấp nhà nước thuộc Chương trình khoa học và công nghệ do Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì quản lý, ngoài việc thực hiện các quy định tại mục 1, Điều 13 nêu trên thì các tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện đề tài cần phải:

a) Nộp 01 bộ hồ sơ về Bộ Tài nguyên và Môi trường (qua Văn phòng Chương trình) gồm: báo cáo tổng kết, báo cáo tóm tắt, 02 trang tóm tắt kết quả nghiên cứu (tiếng Việt và tiếng Anh) và đĩa CD lưu trữ đầy đủ sản phẩm và các báo cáo chuyên đề.

b) Kết quả nghiên cứu của đề tài phải được công bố trên Tạp chí Tài nguyên và Môi trường và trên Trang thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường và trên các phương tiện thông tin đại chúng khác.

Chương III
ĐỀ TÀI CẤP BỘ

Điều 14. Cơ sở đề xuất

1. Chiến lược, Chương trình mục tiêu, Chương trình hành động, kế hoạch khoa học và công nghệ 05 năm, quy hoạch các lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Các Chương trình khoa học và công nghệ cấp Bộ đã được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt.

3. Chương trình phối hợp giữa Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, ngành, cơ quan khác.

4. Các nội dung hợp tác quốc tế giữa Bộ Tài nguyên và Môi trường với các tổ chức quốc tế trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ.

Điều 15. Trình tự đề xuất

1. Hàng năm, theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài nguyên và Môi trường, các đơn vị thuộc Bộ (đơn vị chủ trì đề tài) có văn bản đề xuất đề tài cấp Bộ thực hiện cho năm sau, kèm theo phiếu đề xuất đề tài cấp Bộ (mẫu B24-PĐX-BTNMT). Trường hợp đề xuất từ 02 đề tài trở lên phải sắp xếp theo thứ tự ưu tiên về tính cấp thiết và tính khả thi của nhiệm vụ (mẫu B25-THĐX-BTNMT).

2. Thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ thành lập Hội đồng cơ sở và tổ chức họp Hội đồng xác định danh mục các đề tài cấp Bộ đề xuất hàng năm, báo cáo Thứ trưởng phụ trách chuyên ngành, đơn vị trước ngày 15 tháng 4 hàng năm.

3. Các đơn vị trực thuộc Bộ hoàn chỉnh hồ sơ gồm: danh mục đề tài sắp xếp theo thứ tự ưu tiên; phiếu đề xuất của từng đề tài; biên bản họp Hội đồng xác định danh mục đề tài của đơn vị gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường (qua Vụ Khoa học và Công nghệ) trước ngày 30 tháng 4 hàng năm.

Điều 16. Trình tự xác định danh mục

1. Hội đồng khoa học và công nghệ Bộ họp cho ý kiến về đề xuất các đề tài cấp Bộ thực hiện hàng năm do Vụ Khoa học và Công nghệ tổng hợp trên cơ sở đề xuất của các đơn vị.

2. Trên cơ sở kiến nghị của Hội đồng khoa học và công nghệ Bộ về đề xuất các đề tài cấp Bộ thực hiện hàng năm, Vụ Khoa học và Công nghệ tổng hợp Danh mục đề tài tuyển chọn, Danh mục đề tài giao trực tiếp, xin ý kiến các Thứ trưởng phụ trách chuyên ngành, hoàn chỉnh Danh mục đề tài trình Bộ trưởng phê duyệt trước ngày 15 tháng 5 hàng năm.

3. Vụ Khoa học và Công nghệ thông báo Danh mục đề tài tuyển chọn trên Trang thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

4. Vụ Khoa học và Công nghệ gửi văn bản thông báo Danh mục đề tài giao trực tiếp đến các đơn vị trực thuộc Bộ.

Điều 17. Trình tự xét duyệt thuyết minh

1. Hồ sơ đề tài cấp Bộ bao gồm:

a) Đơn đăng ký chủ trì thực hiện đề tài (mẫu B5-ĐONTC - BTNMT);

b) Thuyết minh đề tài (mẫu B1-TMTTĐT - BTNMT đối với đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ, mẫu B2-TMDA - BTNMT đối với dự án sản xuất thử nghiệm);

c) Tóm tắt hoạt động khoa học và công nghệ của tổ chức đăng ký thực hiện đề tài (mẫu B3-LLTC - BTNMT);

d) Lý lịch khoa học của cá nhân đăng ký chủ trì đề tài, trong đó liệt kê tên và cấp đề tài đã và đang chủ trì, có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền (mẫu B4-LLCN - BTNMT);

đ) Văn bản xác nhận của tổ chức và cá nhân đăng ký phối hợp thực hiện đề tài (mẫu B6-PHNC - BTNMT).

2. Trình tự xét duyệt thuyết minh Đề tài giao trực tiếp:

a) Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường thành lập Hội đồng xét duyệt thuyết minh đề tài trên trên cơ sở kiến nghị của Vụ Khoa học và Công nghệ. Thành phần Hội đồng phải có tối thiểu 2/3 các nhà khoa học am hiểu về nội dung nghiên cứu của đề tài;

b) Thủ trưởng đơn vị được giao thực hiện đề tài có trách nhiệm:

- Tổ chức tuyển chọn hoặc giao trực tiếp cho tập thể, cá nhân trong đơn vị mình thực hiện đề tài;

- Tổ chức họp Hội đồng xét duyệt thuyết minh;

- Hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Biên bản họp Hội đồng, đề cương, dự toán gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường (qua Vụ Khoa học và Công nghệ).

3. Trình tự xét duyệt thuyết minh Đề tài tuyển chọn:

a) Trước thời điểm tuyển chọn 30 ngày, Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố danh mục đề tài trên các phương tiện thông tin đại chúng (Báo Tài nguyên và Môi trường, Trang thông tin điện tử của Bộ) để các tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia tuyển chọn. Hồ sơ tuyển chọn thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Mọi tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện quy định tại Điều 5 của Quy chế này đăng ký tham gia tuyển chọn;

c) Bộ hồ sơ phải được niêm phong và ghi rõ bên ngoài: tên đề tài; tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân đăng ký chủ trì đề tài; Họ và tên của cá nhân chủ trì và danh sách người tham gia; liệt kê tài liệu, văn bản có trong hồ sơ;

d) Số lượng bộ hồ sơ: 01 bản gốc và 10 bản sao;

đ) Hồ sơ phải nộp đúng hạn theo thông báo tuyển chọn, ngày nhận hồ sơ được tính là ngày ghi của dấu Bưu điện (trường hợp gửi qua bưu điện) hoặc dấu đến của Văn thư Bộ hoặc Vụ Khoa học và Công nghệ (trường hợp gửi trực tiếp). Trong khi

chưa hết thời hạn nộp hồ sơ, tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia tuyển chọn có quyền rút hồ sơ thay hồ sơ mới, bổ sung hoặc sửa đổi hồ sơ đã gửi đến cơ quan tuyển chọn. Mọi bổ sung và sửa đổi phải nộp trong thời hạn quy định và là bộ phận cấu thành của hồ sơ;

e) Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường thành lập các Hội đồng tuyển chọn tổ chức, cá nhân thực hiện đề tài cho các đề tài theo đề nghị của Vụ Khoa học và Công nghệ. Mỗi Hội đồng chỉ thực hiện tuyển chọn cho một đề tài. Hội đồng có từ 9 đến 11 thành viên, gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch, hai thành viên là ủy viên phản biện và các thành viên khác. Hội đồng phải có 2/3 số thành viên là các nhà khoa học, chuyên gia có uy tín, có trình độ chuyên môn phù hợp, am hiểu sâu chuyên ngành khoa học và công nghệ liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu của đề tài;

g) Vụ Khoa học và Công nghệ tổ chức họp Hội đồng tuyển chọn tổ chức, cá nhân thực hiện đề tài;

h) Tổ chức, cá nhân được tuyển chọn có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường (qua Vụ Khoa học và Công nghệ);

i) Vụ Khoa học và Công nghệ tổng hợp kết quả tuyển chọn, xin ý kiến các Thứ trưởng phụ trách chuyên ngành, hoàn chỉnh trình Bộ trưởng phê duyệt tổ chức, cá nhân chủ trì trước ngày 15 tháng 6 hàng năm.

Điều 18. Thẩm định, phê duyệt thuyết minh, ký hợp đồng khoa học và công nghệ

1. Vụ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Vụ Hợp tác quốc tế (đối với các đề tài có nội dung hợp tác quốc tế) và các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định nội dung thuyết minh; Vụ Tài chính thẩm định dự toán kinh phí của đề tài trước ngày 15 tháng 7 hàng năm.

2. Vụ Khoa học và Công nghệ tổng hợp, xin ý kiến các Thứ trưởng phụ trách chuyên ngành; hoàn chỉnh, trình Bộ trưởng phê duyệt thuyết minh và dự toán kinh phí đề tài (mẫu B13-QĐPDTMDT-BTNMT).

3. Đối với đề tài cấp Bộ giao trực tiếp, Thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ tổ chức ký hợp đồng khoa học và công nghệ theo quy định tại Điều 26 và Điều 27 Nghị định số 81/2002/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoa học và công nghệ trước ngày 15 tháng 8 hàng năm (mẫu B12-HĐKH-BTNMT).

4. Đối với đề tài cấp Bộ tuyển chọn, Vụ Khoa học và Công nghệ tổ chức ký hợp đồng khoa học và công nghệ theo quy định tại Điều 26 và Điều 27 Nghị định số 81/2002/NĐ-CP trước ngày 15 tháng 8 hàng năm (mẫu B12-HĐKH-BTNMT).

Điều 19. Kiểm tra, giám sát

1. Định kỳ 6 tháng 1 lần, Vụ Khoa học và Công nghệ thành lập đoàn kiểm tra của Bộ để kiểm tra tiến độ thực hiện và tình hình sử dụng kinh phí đề tài; trường hợp kiểm tra đột xuất phải thông báo cho đơn vị chủ trì trước 05 ngày.

2. Thủ trưởng đơn vị chủ trì đề tài có trách nhiệm kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện, tình hình sử dụng kinh phí của đề tài đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (mẫu B23-BBKTĐK-BTNMT).

3. Trưởng đoàn kiểm tra có trách nhiệm tổng hợp kết quả, đề xuất điều chỉnh nội dung nghiên cứu và phương án xử lý khi cần thiết, lập báo cáo trình Bộ trưởng (mẫu B26-THKQKT-BTNMT). Kết quả kiểm tra là căn cứ để Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét việc tiếp tục triển khai thực hiện, điều chỉnh bổ sung và thanh lý đề tài. Biên bản kiểm tra tình hình thực hiện đề tài được lập theo mẫu, lưu ở Bộ Tài nguyên và Môi trường, cơ quan chủ trì đề tài.

4. Trường hợp cần thiết, Vụ Khoa học và Công nghệ được phép thuê chuyên gia độc lập giám sát và đánh giá một số đề tài trọng điểm.

5. Kinh phí kiểm tra, giám sát và đánh giá lấy từ kinh phí quản lý hoạt động khoa học và công nghệ.

Điều 20. Trình tự đánh giá, nghiệm thu

Đề tài cấp Bộ được tổ chức nghiệm thu theo 02 cấp: cấp cơ sở và cấp Bộ; mỗi cấp được thành lập Hội đồng và tổ chức đánh giá độc lập.

1. Nghiệm thu cấp cơ sở:

a) Sau khi kết thúc đề tài (tối đa là 30 ngày), chủ nhiệm đề tài phải hoàn chỉnh 12 bộ Hồ sơ nghiệm thu. Hồ sơ gồm:

- Hợp đồng khoa học và công nghệ;
- Thuyết minh đề tài đã được phê duyệt;
- Báo cáo khoa học (mẫu B19-BCTK-BTNMT);
- Các báo cáo định kỳ;
- Các sản phẩm khoa học của đề tài;
- Các tài liệu có liên quan: số liệu gốc, nhật ký thí nghiệm, báo cáo kết quả khảo sát nước ngoài (nếu có), các biên bản kiểm tra hàng năm và đột xuất;
- Ý kiến đánh giá sản phẩm đề tài của tổ chức sử dụng và nhận chuyển giao kết quả nghiên cứu theo thuyết minh đã phê duyệt;
- Báo cáo sử dụng kinh phí của đề tài.

b) Thủ trưởng đơn vị chủ trì đề tài thành lập Hội đồng nghiệm thu cấp cơ sở. Hội đồng có từ 07 đến 09 thành viên, gồm Chủ tịch, Phó chủ tịch, Thư ký Hội đồng và các ủy viên, trong đó có 02 phản biện. Hội đồng bao gồm các chuyên gia cùng lĩnh vực với đề tài, trong đó số thành viên ngoài đơn vị chủ trì không ít hơn 30%. Cá nhân tham gia đề tài không được là thành viên Hội đồng. Hội đồng chỉ họp khi có đủ ít nhất 2/3 tổng số thành viên Hội đồng tham dự. Việc nghiệm thu cấp cơ sở phải hoàn thành không chậm hơn 30 ngày sau khi nhận đủ hồ sơ;

c) Hội đồng nghiệm thu cấp cơ sở đánh giá, xếp loại đề tài theo 2 mức: "Đạt" hoặc "Không đạt". Đề tài được đánh giá ở mức "Đạt" nếu có ít nhất 2/3 số thành

viên Hội đồng có mặt bỏ phiếu đánh giá "Đạt". Đề tài bị đánh giá "Không đạt" đối với một trong các trường hợp sau:

- Có ít hơn 2/3 số thành viên Hội đồng có mặt bỏ phiếu đánh giá "Đạt";

- Kết quả nghiên cứu không có giá trị khoa học, không có giá trị sử dụng, trùng lặp với nội dung đã được nghiên cứu trước đó;

- Hồ sơ, tài liệu, số liệu về kết quả nghiên cứu không trung thực;

- Mục tiêu, nội dung nghiên cứu không phù hợp với mục tiêu, nội dung nghiên cứu trong thuyết minh đề tài.

d) Xử lý kết quả đánh giá, xếp loại cấp cơ sở đối với đề tài cấp Bộ:

- Đối với đề tài được đánh giá, xếp loại cấp cơ sở ở mức "Đạt": chủ nhiệm đề tài hoàn thiện hồ sơ theo kết luận của Hội đồng nghiệm thu cấp cơ sở; đơn vị chủ trì đề tài kiểm tra các nội dung chỉnh sửa của chủ nhiệm đề tài theo kết luận của Hội đồng và hoàn chỉnh các thủ tục đề nghị đánh giá nghiệm thu cấp Bộ;

- Đối với đề tài được đánh giá ở mức "Không đạt", đơn vị chủ trì đề tài báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường về kết quả nghiệm thu cấp cơ sở để làm thủ tục thanh lý theo quy định.

2. Nghiệm thu cấp Bộ:

a) Hồ sơ nghiệm thu cấp Bộ gồm 15 bộ, trong đó có 03 bản chính. Ngoài các thành phần hồ sơ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, hồ sơ còn phải có: biên bản Hội đồng nghiệm thu cấp cơ sở, quyết định thành lập Hội đồng nghiệm thu cấp cơ sở, văn bản đề nghị nghiệm thu cấp Bộ của đơn vị chủ trì;

b) Sau khi nhận đủ hồ sơ đề nghị nghiệm thu, chậm nhất sau 15 ngày, Vụ Khoa học và Công nghệ trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định tổ chức nghiệm thu cấp Bộ.

c) Nghiệm thu

- Vụ Khoa học và Công nghệ trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định thành lập Hội đồng đánh giá nghiệm thu. Hội đồng có từ 09 đến 11 thành viên là các chuyên gia có uy tín, khách quan, có trình độ chuyên môn phù hợp và am hiểu sâu về lĩnh vực khoa học và công nghệ mà Hội đồng đánh giá nghiệm thu; bao gồm: Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Thư ký Hội đồng và các ủy viên; trong đó có 02 phản biện. Hội đồng phải có 2/3 số thành viên là các nhà khoa học chuyên gia có uy tín, có trình độ chuyên môn phù hợp, am hiểu sâu chuyên ngành khoa học và công nghệ liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu của đề tài. Cá nhân tham gia đề tài không được là thành viên Hội đồng. Tổ chức chủ trì đề tài không quá 01 người tham gia vào Hội đồng và không được làm Chủ tịch, Phó Chủ tịch, phản biện hoặc Thư ký Hội đồng. Tối đa 03 thành viên Hội đồng đánh giá nghiệm thu cấp Bộ là thành viên hội đồng đánh giá cấp cơ sở. Chủ tịch Hội đồng và phản biện của Hội đồng nghiệm thu cấp cơ sở không là Chủ tịch Hội đồng và phản biện của Hội đồng đánh giá nghiệm thu cấp Bộ.

- Trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng đề nghị Bộ tổ chức để Hội đồng hoặc một số thành viên Hội đồng đi kiểm tra, đánh giá kết quả ngoài thực tế. Trên cơ sở hồ sơ, Chủ tịch Hội đồng quyết định tiến hành phiên họp, thời gian hoàn thành nghiệm thu không chậm hơn 30 ngày sau khi có Quyết định thành lập Hội đồng;

- Trước phiên họp đánh giá ít nhất là 01 tuần, các thành viên Hội đồng được cung cấp toàn bộ Hồ sơ của đề tài. Mỗi thành viên viết Phiếu nhận xét, đánh giá kết quả đề tài (mẫu B14-PĐGKQĐT-BTNMT và mẫu B15-PĐGKQDA-BTNMT đối với dự án sản xuất thử nghiệm);

- Hội đồng chỉ họp khi có đủ ít nhất 2/3 tổng số thành viên Hội đồng tham dự. Tùy theo từng trường hợp cụ thể, có thể mời đại diện cơ quan quản lý, địa phương và doanh nghiệp tham dự phiên họp của Hội đồng;

- Vụ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm tổng hợp kết quả nghiệm thu, trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt.

d) Nội dung đánh giá nghiệm thu cấp Bộ

- Mức độ đáp ứng mục tiêu, nội dung, cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu, sản phẩm khoa học, sản phẩm đào tạo, sản phẩm ứng dụng so với đăng ký trong Thuyết minh đề tài;

- Giá trị khoa học và giá trị ứng dụng của kết quả nghiên cứu;

- Hiệu quả nghiên cứu về giáo dục và đào tạo, kinh tế - xã hội, môi trường…

- Các kết quả vượt trội như đào tạo nghiên cứu sinh, bài báo khoa học đăng trên tạp chí quốc tế;

- Chất lượng báo cáo tổng kết và báo cáo tóm tắt đề tài về nội dung, hình thức, cấu trúc văn bản và phương pháp trình bày;

- Khả năng sử dụng và chuyển giao kết quả nghiên cứu của đề tài.

3. Mức nghiệm thu cấp Bộ:

a) Đánh giá, xếp loại theo 4 mức: Xuất sắc, Khá, Đạt và Không đạt. Mức "Xuất sắc" khi kết quả đánh giá đạt từ 35 điểm trở lên, Mức "Khá" khi kết quả đánh giá đạt từ 27 điểm đến dưới 35 điểm, Mức "Đạt" khi kết quả đánh giá đạt từ 20 điểm đến dưới 27 điểm.

Đề tài được đánh giá xếp loại "Đạt" trở lên phải có từ 1/2 tổng số thành viên Hội đồng bỏ phiếu đánh giá xếp loại "Đạt";

Mức "Không đạt" khi kết quả đánh giá đạt từ 20 điểm trở xuống hoặc thuộc một trong các trường hợp sau:

- Có ít hơn 1/2 tổng số thành viên Hội đồng bỏ phiếu đánh giá "Không đạt";

- Kết quả nghiên cứu không có giá trị khoa học, không có giá trị sử dụng, trùng lặp;

- Hồ sơ, tài liệu, số liệu về kết quả nghiên cứu không trung thực;

- Nội dung nghiên cứu không phù hợp với mục tiêu và nội dung của Thuyết minh đề tài đã phê duyệt.

Tiêu chí xếp loại đề tài được cụ thể hóa trong "Phiếu nhận xét đánh giá kết quả nghiên cứu khoa học".

b) Thành viên Hội đồng đánh giá kết quả theo hình thức phiếu kín (mẫu B14-PĐGKQĐT-BTNMT);

c) Đề tài nộp hồ sơ nghiệm thu chậm so với thời hạn kết thúc hợp đồng từ 03 tháng trở lên mà không có ý kiến chấp thuận của cơ quan quản lý thì mức xếp loại cao nhất là "Đạt".

4. Xử lý kết quả nghiệm thu cấp Bộ:

a) Sau khi Hội đồng đánh giá nghiệm thu cấp Bộ họp, chủ nhiệm đề tài hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến Hội đồng. Đề tài được đánh giá loại "Đạt" trở lên sẽ được nghiệm thu và thanh lý hợp đồng;

b) Cơ quan chủ trì đề tài và chủ nhiệm đề tài tiến hành các thủ tục xác lập quyền sở hữu trí tuệ để bảo hộ kết quả nghiên cứu của đề tài theo quy định hiện hành.

c) Đề tài bị đánh giá loại "Không đạt" do chưa hoàn thành khối lượng công việc, chủ nhiệm đề tài phải tự bỏ kinh phí để hoàn thiện các nội dung ghi trong hợp đồng trong thời hạn 06 tháng. Đề tài bị đánh giá loại "Không đạt" do vi phạm về cung cấp hồ sơ, tài liệu, số liệu không trung thực, tự ý sửa đổi mục tiêu, nội dung và kế hoạch thực hiện, quản lý tài chính sai quy định sẽ xử lý theo Nghị định số 127/2004/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2004 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động khoa học và công nghệ.

Toàn bộ chi phí cho đánh giá lại và tổ chức xử lý vi phạm do cá nhân và tổ chức chủ trì đề tài chịu trách nhiệm.

5. Thanh lý Hợp đồng và công nhận kết quả:

a) Căn cứ Biên bản nghiệm thu và báo cáo quyết toán tài chính của cơ quan có thẩm quyền, Vụ Khoa học và Công nghệ tổ chức thanh lý hợp đồng và trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định công nhận kết quả thực hiện đề tài;

b) Nếu kết quả thực hiện đề tài đủ điều kiện công nhận là tiến bộ kỹ thuật, đơn vị chủ trì đề tài báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổ chức Hội đồng đánh giá và công nhận theo quy định.

6. Kinh phí chi cho hoạt động nghiệm thu lấy từ nguồn kinh phí quản lý hoạt động khoa học đối với nghiệm thu cấp Bộ và trong dự toán đề tài đối với nghiệm thu cấp cơ sở.

Điều 21. Đăng ký, lưu giữ và sử dụng thông tin

1. Trong thời gian 30 ngày kể từ khi nhận hồ sơ và báo cáo kết thúc đề tài, Vụ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm kiểm tra và có thể yêu cầu bổ sung hồ sơ nếu thấy cần thiết.

2. Chủ nhiệm đề tài thực hiện giao nộp kết quả theo Quyết định số 03/2007/QĐ-BKHCN và Thông tư số 04/2011/TT-BKHCN tại Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia.

3. Nộp 01 bộ về Bộ Tài nguyên và Môi trường (Vụ Khoa học và Công nghệ) gồm: báo cáo tổng kết, báo cáo tóm tắt, 02 trang tóm tắt kết quả nghiên cứu (tiếng Việt và tiếng Anh) và đĩa CD lưu trữ đầy đủ sản phẩm và các báo cáo chuyên đề.

4. Chủ nhiệm đề tài nộp 01 bộ tại Thư viện của Cơ quan chủ trì đề tài.

5. Khuyến khích ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 81/2002/NĐ-CP.

6. Kết quả nghiên cứu của đề tài được công bố trên Tạp chí Tài nguyên và Môi trường và trên Trang thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Chương IV
ĐỀ TÀI CẤP CƠ SỞ

Điều 22. Cơ sở đề xuất

1. Yêu cầu của công tác quản lý nhà nước và hoạt động điều tra cơ bản về tài nguyên và môi trường theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị.

2. Quy hoạch xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đã được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt.

3. Kế hoạch xây dựng thông tư quy định kỹ thuật về hoạt động điều tra cơ bản do đơn vị chủ trì xây dựng.

4. Phát minh, sáng kiến của các cá nhân cần được nghiên cứu để cung cấp cơ sở khoa học cho việc đề xuất các đề tài cấp Bộ và cấp Nhà nước.

5. Nghiên cứu một số thiết bị, công nghệ mới của nước ngoài dự kiến nhập khẩu sử dụng cho đơn vị.

6. Kiến nghị, đề xuất định hướng nghiên cứu khoa học và công nghệ hàng năm của Hội đồng khoa học và công nghệ đơn vị.

Điều 23. Trình tự đề xuất

1. Hàng năm, đơn vị quản lý khoa học và công nghệ của các đơn vị trực thuộc Bộ có trách nhiệm thông báo, hướng dẫn các đơn vị, cá nhân đề xuất đề tài cấp cơ sở.

2. Tổ chức, cá nhân đề xuất đề tài cấp cấp cơ sở phải gửi phiếu đề xuất cho đơn vị quản lý khoa học và công nghệ của đơn vị trực thuộc Bộ trước ngày 30 tháng 3 hàng năm.

3. Đơn vị quản lý khoa học và công nghệ có trách nhiệm tổng hợp danh mục đề tài cấp cơ sở, trình Thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ trước ngày 15 tháng 4 hàng năm.

Điều 24. Trình tự xác định danh mục

1. Đơn vị trực thuộc Bộ tổ chức họp Hội đồng xác định danh mục đề tài cấp cơ sở.

2. Thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ lựa chọn danh mục đề tài (theo thứ tự ưu tiên) và dự kiến kinh phí gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường (qua Vụ Khoa học và Công nghệ) trước ngày 15 tháng 5 hàng năm.

3. Vụ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định, xin ý kiến các Thứ trưởng phụ trách chuyên ngành; hoàn chỉnh, trình Bộ trưởng xem xét, phê duyệt danh mục, tổng kinh phí đề tài cấp cơ sở mở mới hàng năm và thông báo cho đơn vị bằng văn bản trước ngày 15 tháng 6 hàng năm.

Điều 25. Trình tự xét duyệt thuyết minh

1. Theo danh mục đề tài đã được phê duyệt, Thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ giao cho cá nhân, tổ chức trong đơn vị xây dựng thuyết minh đề tài, dự toán chi phí.

2. Thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ tổ chức Hội đồng xét duyệt thuyết minh đề tài. Hội đồng tối thiểu có 1/2 các nhà khoa học có chuyên môn thuộc lĩnh vực nghiên cứu của đề tài.

3. Chủ nhiệm và đơn vị thực hiện đề tài hoàn thiện thuyết minh và dự toán đề tài theo biên bản kết luận của Hội đồng xét duyệt thuyết minh và gửi đơn vị quản lý khoa học và công nghệ của đơn vị trực thuộc Bộ.

Điều 26. Thẩm định, phê duyệt thuyết minh

1. Đơn vị quản lý khoa học và công nghệ của các đơn vị trực thuộc Bộ chủ trì, phối hợp với đơn vị quản lý tài chính của đơn vị trực thuộc Bộ tổ chức thẩm định thuyết minh và dự toán kinh phí của đề tài. Trong trường hợp tổng dự toán vượt quá 10% kinh phí đã được Bộ phê duyệt phải báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, quyết định.

2. Chủ nhiệm đề tài có trách nhiệm hoàn thiện thuyết minh và dự toán kinh phí của đề tài theo kết quả thẩm định.

3. Đơn vị quản lý khoa học và công nghệ trình Thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ phê duyệt thuyết minh và dự toán kinh phí của đề tài trước ngày 15 tháng 9 hàng năm.

4. Trong vòng 07 ngày sau khi thuyết minh đề tài được phê duyệt, các đơn vị trực thuộc Bộ có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường kết quả phê duyệt các đề tài cấp cơ sở.

Hồ sơ báo cáo gồm: Quyết định phê duyệt; Quyết định thành lập Hội đồng xét duyệt thuyết minh đề tài; Biên bản họp Hội đồng; Biên bản thẩm định tài chính; Thuyết minh đề tài cấp cơ sở đã được phê duyệt.

5. Khi cần điều chỉnh, bổ sung thuyết minh dự toán đề tài, chủ nhiệm đề tài và cơ quan chủ trì đề tài phải báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường. Việc điều chỉnh, bổ sung thuyết minh đề tài chỉ được xem xét khi thời gian đã triển khai thực hiện đề tài chưa quá 1/2 tổng thời gian thực hiện.

Điều 27. Kiểm tra, giám sát

1. Chủ nhiệm đề tài có trách nhiệm báo cáo tình hình thực hiện đề tài định kỳ 3 tháng/lần cho cơ quan chủ trì đề tài.

2. Định kỳ sáu tháng/lần, các đơn vị trực thuộc Bộ tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện các đề tài cấp cơ sở (mẫu B18-BCĐK-BTNMT) về Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Đơn vị quản lý khoa học và công nghệ chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra kết quả thực hiện đề tài và báo cáo với Thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ về tình hình thực hiện đề tài.

4. Nội dung kiểm tra: Tiến độ, kết quả và tình hình sử dụng kinh phí theo quyết định phê duyệt thuyết minh đề tài.

5. Kinh phí kiểm tra, giám sát lấy từ kinh phí quản lý chung đề tài được phê duyệt trong thuyết minh và dự toán kinh phí của đề tài.

Điều 28. Trình tự đánh giá, nghiệm thu

1. Sau khi kết thúc đề tài, chủ nhiệm đề tài hoàn chỉnh 09 bộ hồ sơ để nghiệm thu, bao gồm:

a) Quyết định phê duyệt thuyết minh đề tài;

b) Thuyết minh đề tài;

c) Báo cáo khoa học (mẫu B19-BCTK-BTNMT);

d) Các báo cáo định kỳ;

đ) Các sản phẩm khoa học của đề tài;

e) Các tài liệu có liên quan: số liệu gốc, nhật ký thí nghiệm, báo cáo khảo sát nước ngoài (nếu có), các biên bản kiểm tra hàng năm và đột xuất;

g) Ý kiến đánh giá sản phẩm đề tài của tổ chức sử dụng và nhận chuyển giao kết quả nghiên cứu theo thuyết minh đã phê duyệt;

h) Báo cáo tình hình sử dụng kinh phí của đề tài.

2. Thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ thành lập Hội đồng đánh giá nghiệm thu. Hội đồng có từ 07 đến 09 thành viên, có Chủ tịch, Phó chủ tịch, thư ký Hội đồng và các ủy viên, trong đó có 02 phản biện. Hội đồng bao gồm các chuyên gia cùng lĩnh vực với đề tài và đảm bảo số thành viên ngoài đơn vị không ít hơn 1/2. Cá nhân tham gia đề tài không được là thành viên Hội đồng. Thời gian nghiệm thu phải hoàn thành không chậm hơn 30 ngày sau khi nhận đủ hồ sơ.

3. Hội đồng đánh giá nghiệm thu xếp loại đề tài theo 4 mức: Xuất sắc, Khá, Đạt và Không đạt. Đề tài được đánh giá xếp loại "Đạt" phải có từ 1/2 tổng số thành viên Hội đồng bỏ phiếu đánh giá xếp loại "Đạt" trở lên.

4. Kết quả đánh giá nghiệm thu đề tài xếp loại "Không đạt" đối với một trong các trường hợp sau:

a) Có hơn 1/2 tổng số thành viên Hội đồng bỏ phiếu đánh giá "Không đạt";

b) Kết quả nghiên cứu không có giá trị khoa học, không có giá trị sử dụng, trùng lặp;

c) Hồ sơ, tài liệu, số liệu về kết quả nghiên cứu không trung thực;

d) Nội dung nghiên cứu không phù hợp với mục tiêu và nội dung của Thuyết minh đề tài đã được phê duyệt.

5. Xử lý kết quả đánh giá, nghiệm thu:

a) Đối với đề tài được đánh giá, xếp loại ở mức "Đạt" trở lên, Chủ nhiệm đề tài hoàn thiện hồ sơ theo kết luận của Hội đồng, Cơ quan quản lý khoa học và công nghệ kiểm tra các nội dung chỉnh sửa của chủ nhiệm đề tài theo kết luận của Hội đồng. Thủ trưởng đơn vị quyết định phê duyệt kết quả nghiên cứu của đề tài;

b) Đối với đề tài bị đánh giá ở mức "Không đạt", Chủ nhiệm đề tài phải hoàn trả một phần hoặc toàn bộ kinh phí theo quy định tại Nghị định số 127/2004/NĐ-CP.

6. Sau khi kết quả nghiên cứu đề tài được phê duyệt, trong thời gian không quá 15 ngày, các đơn vị trực thuộc Bộ có trách nhiệm gửi hồ sơ kết quả nghiệm thu về Bộ Tài nguyên và Môi trường (qua Vụ Khoa học và Công nghệ). Hồ sơ bao gồm: Báo cáo kết quả thực hiện đề tài; Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá nghiệm thu; Biên bản họp Hội đồng; nhận xét của 02 bản biện kèm theo 01 đĩa CD.

Điều 29. Đăng ký, lưu giữ và sử dụng thông tin

1. Chủ nhiệm đề tài nộp 01 bộ tại Thư viện của đơn vị trực thuộc Bộ.

2. Những kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ do Nhà nước đầu tư phục vụ công ích phải được công bố công khai rộng rãi để tổ chức, cá nhân ứng dụng vào sản xuất và đời sống.

3. Khuyến khích ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 81/2002/NĐ-CP.

Chương V
QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ CẤP PHÁT KINH PHÍ

Điều 30. Lập kế hoạch và dự toán hàng năm

1. Hàng năm, căn cứ vào các văn bản hướng dẫn lập kế hoạch và dự toán ngân sách của Bộ, các đơn vị dự toán trực thuộc Bộ có trách nhiệm lập kế hoạch và dự toán chi cho các đề tài của đơn vị theo đúng tiến độ quy định.

2. Các đề tài phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt mới đủ điều kiện được giao kế hoạch và dự toán ngân sách để triển khai thực hiện.

3. Nguyên tắc lập kế hoạch và dự toán đề tài hàng năm như sau:

a) Đối với đề tài chuyển tiếp và hoàn thành: lập kế hoạch nhiệm vụ và dự toán ngân sách hàng năm căn cứ vào kết quả thực hiện của năm trước, tiến độ triển khai và phân kỳ kinh phí thực hiện đề tài đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Đối với đề tài mở mới: lập kế hoạch nhiệm vụ và dự toán ngân sách cho toàn bộ đề tài (nếu chỉ thực hiện trong một năm) hoặc lập cho năm đầu thực hiện (nếu phải triển khai trong nhiều năm).

4. Xây dựng kế hoạch và dự toán đề tài hàng năm:

a) Vụ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm tổng hợp kế hoạch và dự toán đề tài của các đơn vị trực thuộc Bộ; xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách đề tài hàng năm chuyển về Vụ Tài chính trước ngày 15 tháng 7 năm trước năm kế hoạch;

b) Vụ Tài chính có trách nhiệm tổng hợp chung dự toán ngân sách nhà nước (trong đó có kế hoạch và dự toán ngân sách đề tài) năm kế hoạch, trình Bộ trưởng ký gửi cơ quan Nhà nước trước ngày 20 tháng 7 năm trước.

Điều 31. Phân bổ dự toán và giao kế hoạch

1. Căn cứ vào dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm được các cơ quan có thẩm quyền giao cho Bộ Tài nguyên và Môi trường, Vụ Tài chính chủ trì, phối hợp với Vụ Khoa học và Công nghệ lập phương án giao dự toán cho các đề tài theo nguyên tắc:

a) Bố trí đủ vốn cho các đề tài kết thúc trong năm kế hoạch theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền;

b) Bố trí vốn cho các đề tài chuyển tiếp theo tiến độ thực hiện đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Sau khi bố trí theo nguyên tắc nêu trên, số dự toán ngân sách nhà nước còn lại được phân bổ cho các đề tài mở mới được cấp có thẩm quyền phê duyệt để triển khai thực hiện trong năm kế hoạch. Trường hợp khả năng ngân sách không đáp ứng đủ thì tập trung cho những đề tài trọng điểm, cấp bách theo thứ tự ưu tiên trong Danh mục các đề tài mở mới đã được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt.

2. Sau khi phương án phân bổ dự toán ngân sách của Bộ Tài nguyên và Môi trường được Bộ Tài chính có ý kiến thẩm định, Vụ Tài chính chủ trì, phối hợp với Vụ Khoa học và Công nghệ rà soát kế hoạch và dự toán đề tài, tổng hợp trình Bộ trưởng quyết định giao kế hoạch và dự toán theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 32. Kiểm tra, giám sát thực hiện

1. Trong quá trình triển khai thực hiện, đơn vị chủ trì đề tài có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát, kịp thời phát hiện và chấn chỉnh những sai sót làm ảnh hưởng đến mục tiêu, nội dung, tiến độ kế hoạch, kết quả của các đề tài đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Định kỳ hàng quý, các đơn vị trực thuộc Bộ có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường về tình hình thực hiện và tiến độ giải ngân kinh phí.

3. Căn cứ báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao và tình hình sử dụng kinh phí hàng quý, Vụ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Vụ Tài chính tổ chức kiểm tra thực tế tại các đơn vị có tiến độ giải ngân thấp. Trường hợp xác định đơn vị không có khả năng hoàn thành nhiệm vụ hoặc chi không hết dự toán được giao thì báo cáo Lãnh đạo Bộ xem xét, điều chỉnh nhiệm vụ, dự toán cho phù hợp nhằm bảo đảm sử dụng dự toán ngân sách được giao đúng mục đích và có hiệu quả.

Điều 33. Quyết toán tài chính

1. Các đề tài chỉ được công nhận hoàn thành khi đã thực hiện đầy đủ những nội dung, yêu cầu được cấp có thẩm quyền phê duyệt và thuộc phạm vi kế hoạch giao.

2. Trước ngày 15 tháng 12 hàng năm, các đơn vị trực thuộc Bộ có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ, xác nhận nghiệm thu làm cơ sở thanh lý hợp đồng và thanh toán kinh phí thực hiện đề tài.

3. Việc thanh quyết toán kinh phí các đề tài theo niên độ chỉ thực hiện khi có đầy đủ hồ sơ nghiệm thu của các cấp, chứng từ thanh toán theo quy định.

4. Giá trị quyết toán kinh phí các đề tài được căn cứ theo chứng từ chi thực tế hợp pháp, tối đa không vượt quá dự toán ngân sách được giao và dự toán kinh phí được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Chương VI
KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 34. Khen thưởng

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện các đề tài đạt kết quả xuất sắc, được áp dụng vào thực tiễn sản xuất và đời sống, mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, khen thưởng.

2. Nguồn kinh phí khen thưởng và mức khen thưởng thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 35. Xử lý vi phạm

1. Chủ nhiệm đề tài không hoàn thành nhiệm vụ được giao theo thuyết minh đề tài sẽ bị xử lý theo hình thức thanh lý và phải bồi hoàn kinh phí được cấp từ ngân sách nhà nước, đồng thời sẽ không được đăng ký làm chủ nhiệm đề tài cấp Bộ ít nhất trong thời gian 03 năm.

2. Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định tại Quy chế này, tùy tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định hiện hành.

Chương VII
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 36. Tổ chức thực hiện

1. Vụ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm tổ chức triển khai và kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức và cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh bằng văn bản về Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

BỘ TRƯỞNG

Phạm Khôi Nguyên

B1-TMTTĐT-BTNMT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2011/TT -BTNMT ngày 07 tháng 7 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

(Bìa ngoài)

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỔNG CỤC/CỤC …….
ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ……

THUYẾT MINH
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ

TÊN ĐỀ TÀI ……,
Mã số ..... *(Nếu có)*
Thuộc Chương trình ..... Mã số *(nếu có)*

…, NĂM 201..

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỔNG CỤC/CỤC …….
ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ……

THUYẾT MINH
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ

TÊN ĐỀ TÀI ……,
Mã số ..... *(Nếu có)*
Thuộc Chương trình ..... Mã số *(nếu có)*

CƠ QUAN CHỦ TRÌ *(Thủ trưởng, Ký tên đóng dấu)*	**CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI**
	TS. Nguyễn Văn C

…., NĂM 201...

THUYẾT MINH ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ[1]

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI

1	**Tên đề tài**	**2**	**Mã số**
3	**Thời gian thực hiện:** ..... **tháng** **(Từ tháng** ...../**201**.... **đến tháng**...../**201**....**)**	**4**	**Cấp quản lý** Nhà nước ☐ Bộ ☐ Cơ sở ☐

5 Kinh phí ..... **triệu đồng, trong đó:**

Nguồn	**Tổng số** (triệu đồng)
- Từ Ngân sách sự nghiệp khoa học	
- Từ nguồn tự có của cơ quan	
- Từ nguồn khác	

6 ☐ **Thuộc Chương trình** (ghi rõ tên chương trình, nếu có)
☐ **Thuộc Dự án KH&CN** (ghi rõ tên dự án KH&CN, nếu có)
☐ **Đề tài độc lập**

7 Lĩnh vực khoa học
☐ Tự nhiên; ☐ Nông, lâm, ngư nghiệp;
☐ Kỹ thuật (Công nghiệp, XD, GT, ...); ☐ Y dược.

8 Chủ nhiệm đề tài

Họ và tên:.....
Năm sinh: .....
Nam/Nữ: .....

Học hàm: ..... Năm được phong học hàm: .....
Học vị: ..... Năm đạt học vị: .....
Chức danh khoa học: ..... Chức vụ: .....
Điện thoại:.....
Cơ quan:..... Nhà riêng:..... Mobile: .....
Fax: ..... E-mail: .....
Tên cơ quan đang công tác: .....
.....
Địa chỉ cơ quan: .....
.....
Địa chỉ nhà riêng: .....
.....

[1] *Mẫu Thuyết minh này dùng cho đề tài khoa học và công nghệ, được trình bày và in ra trên khổ giấy A4.*

9	**Cơ quan chủ trì đề tài**

Tên cơ quan chủ trì đề tài: .....
.....
Điện thoại: ..... Fax: .....
E-mail: .....
Website: .....
Địa chỉ: .....
.....
Họ và tên thủ trưởng cơ quan: .....
Số tài khoản: .....
Ngân hàng: .....
Tên cơ quan chủ quản đề tài: .....

II. NỘI DUNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỦA ĐỀ TÀI

10	**Mục tiêu của đề tài** (bám sát và cụ thể hóa mục tiêu đặt hàng - nếu có đặt hàng)

.....
.....
.....
.....
.....

11	**Tổng quan tình hình nghiên cứu và luận giải sự cần thiết phải nghiên cứu đề tài**

(Trên cơ sở đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước, phân tích những công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài, những kết quả nghiên cứu mới nhất trong lĩnh vực nghiên cứu đề tài, đánh giá những khác biệt về trình độ KH&CN trong nước và thế giới, nêu được những gì đã giải quyết rồi, những gì còn tồn tại, chỉ ra những hạn chế cụ thể, từ đó nêu được hướng giải quyết - luận giải, cụ thể hóa được tính cấp thiết của đề tài và những vấn đề mới về KH&CN mà đề tài đặt ra nghiên cứu)

11.1. Tình trạng đề tài

☐ Mới ☐ Kế tiếp (tiếp tục hướng nghiên cứu của chính nhóm tác giả)

11.2. Đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu thuộc lĩnh vực của đề tài
*Ngoài nước (*phân tích, đánh giá được những công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài, những kết quả nghiên cứu mới nhất trong lĩnh vực nghiên cứu đề tài; nêu được những khác biệt về trình độ KH&CN trong nước và thế giới):
.....
.....

Trong nước: (Phân tích, đánh giá tình hình nghiên cứu trong nước thuộc lĩnh vực nghiên cứu của đề tài, đặc biệt phải nêu cụ thể được những kết quả KH&CN liên quan đến đề tài mà các cán bộ tham gia đề tài đã thực hiện; nếu có các đề tài cùng bản chất đang thực hiện hoặc đăng ký nghiên cứu ở cấp khác, nơi khác của nhóm nghiên cứu phải giải trình rõ các nội dung kỹ thuật liên quan đến đề tài này; nếu phát hiện có đề tài đang tiến hành mà đề tài này có thể phối hợp nghiên cứu được thì cần ghi cụ thể Tên đề tài, tên Chủ nhiệm đề tài và Cơ quan chủ trì đề tài đó)
.....
.....

11.3. Liệt kê danh mục các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài đã nêu trong phần tổng quan (tên công trình, tác giả, nơi và năm công bố - chỉ ghi những công trình tác giả thật tâm đắc và đã trích dẫn để luận giải cho sự cần thiết nghiên cứu đề tài)
.....
.....

11.4. Phân tích, đánh giá cụ thể những vấn đề KH&CN còn tồn tại, hạn chế của sản phẩm, công nghệ nghiên cứu trong nước và các yếu tố, các nội dung cần đặt ra nghiên cứu, giải quyết ở đề tài này *(nêu rõ, nếu thành công thì đạt được những vấn đề gì)*
.....
.....
.....

12	**Cách tiếp cận**

(Luận cứ rõ việc lựa chọn cách tiếp cận phù hợp đối tượng nghiên cứu để đạt mục tiêu đặt ra) .....
.....
.....

13	**Nội dung nghiên cứu ứng dụng và triển khai thực nghiệm**
(Liệt kê và mô tả những nội dung nghiên cứu ứng dụng và triển khai thực nghiệm cần tiến hành để đạt được mục tiêu đặt ra, ***trong đó, chỉ rõ những nội dung mới, nội dung quan trọng nhất để tạo ra sản phẩm, công nghệ chủ yếu***; những hoạt động để chuyển giao kết quả nghiên cứu đến người sử dụng; dự kiến những nội dung có tính rủi ro và giải pháp khắc phục - nếu có)	

14	**Phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng**
(Luận cứ rõ việc lựa chọn các phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng phù hợp với từng nội dung của đề tài; làm rõ tính mới, sáng tạo, độc đáo của các phương pháp nghiên cứu và kỹ thuật sử dụng)	

15	**Hợp tác quốc tế**	
Đã hợp tác	**Tên đối tác** *(Người và tổ chức khoa học và công nghệ)*	**Nội dung hợp tác** *(Ghi rõ nội dung, lý do, hình thức hợp tác, kết quả thực hiện hỗ trợ cho đề tài này)*
Dự kiến hợp tác	**Tên đối tác** *(Người và tổ chức khoa học và công nghệ)*	**Nội dung hợp tác** *(Ghi rõ nội dung cần hợp tác; lý do hợp tác; hình thức thực hiện; dự kiến kết quả hợp tác đáp ứng yêu cầu của đề tài)*

16	**Tiến độ thực hiện** (phù hợp với những nội dung đã nêu tại mục 13)			
TT	**Các nội dung, công việc chủ yếu cần được thực hiện** (các mốc đánh giá chủ yếu)	**Sản phẩm phải đạt**	**Thời gian** (bắt đầu, kết thúc)	**Người, cơ quan thực hiện**

III. DỰ KIẾN KẾT QUẢ CỦA ĐỀ TÀI

17	Dạng kết quả dự kiến của đề tài		
Dạng kết quả I	**Dạng kết quả II**	**Dạng kết quả III**	**Dạng kết quả IV**
☐ Mẫu (*model, maket*)	☐ Nguyên lý ứng dụng	☐ Sơ đồ, bản đồ	☐ Bài báo
☐ Sản phẩm *(có thể trở thành hàng hóa, để thương mại hóa)*	☐ Phương pháp	☐ Số liệu, Cơ sở dữ liệu	☐ Sách chuyên khảo
☐ Vật liệu	☐ Tiêu chuẩn quốc gia	☐ Báo cáo phân tích	☐ Kết quả tham gia đào tạo sau đại học
☐ Thiết bị, máy móc	☐ Quy chuẩn kỹ thuật	☐ Tài liệu dự báo *(phương pháp, quy trình, mô hình,...)*	☐ Sản phẩm đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ
☐ Dây chuyền công nghệ	☐ Phần mềm máy tính	☐ Đề án, quy hoạch	
☐ Giống cây trồng	☐ Bản vẽ thiết kế	☐ Luận chứng kinh tế - kỹ thuật, báo cáo nghiên cứu khả thi	
☐ Giống vật nuôi	☐ Quy trình công nghệ		
☐ Khác	☐ Khác	☐ Khác	☐ Khác

18	**Yêu cầu chất lượng và số lượng về kết quả, sản phẩm KH&CN dự kiến tạo ra** (Kê khai đầy đủ, phù hợp với những dạng kết quả đã nêu tại mục 17)					
18.1	**Yêu cầu kỹ thuật, chỉ tiêu chất lượng đối với sản phẩm dự kiến tạo ra (dạng kết quả I)**					
TT	**Tên sản phẩm cụ thể và chỉ tiêu chất lượng chủ yếu của sản phẩm**	**Đơn vị đo**	**Mức chất lượng**			**Dự kiến số lượng, quy mô sản phẩm tạo ra**
			Cần đạt	**Mẫu tương tự** (theo các tiêu chuẩn mới nhất)		
				Trong nước	**Thế giới**	

18.2	**Yêu cầu khoa học đối với sản phẩm dự kiến tạo ra (dạng kết quả II, III)**		
	Tên sản phẩm	**Yêu cầu khoa học dự kiến đạt được**	**Ghi chú**
1	2	3	4

18.3	**Dự kiến công bố kết quả tạo ra (dạng kết quả IV)**		
	Tên sản phẩm	**Tạp chí, Nhà xuất bản**	**Ghi chú**
1	2	3	4

18.4. Đánh giá một số chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật của các sản phẩm, công nghệ nghiên cứu, đặc biệt là của sản phẩm, công nghệ chủ yếu dự kiến tạo ra của đề tài so với các sản phẩm tương tự trong và ngoài nước; so sánh với các phương án nhập công nghệ hoặc mua sản phẩm tương tự để đánh giá hiệu quả của đề tài (trình độ KH&CN, tính phù hợp, hiệu quả kinh tế, ...)

.....

.....

.....

.....

19	**Khả năng và phương thức chuyển giao kết quả nghiên cứu**
	19.1. Tên của tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân dự kiến nhận chuyển giao kết quả nghiên cứu (nhu cầu thị trường trong và ngoài nước, **nêu tên và nhu cầu của khách hàng cụ thể**; *khi nào có thể đưa sản phẩm của đề tài ra thị trường*?); ....

19.2. Khả năng về kinh tế (khả năng cạnh tranh về giá thành và chất lượng của sản phẩm)

.....

.....

.....

19.3. Khả năng liên doanh liên kết với các doanh nghiệp ngay trong quá trình nghiên cứu

.....

.....

.....

19.4. Mô tả phương thức chuyển giao

(Chuyển giao công nghệ trọn gói, chuyển giao công nghệ có đào tạo, chuyển giao theo hình thức trả dần theo tỷ lệ % của doanh thu, liên kết với doanh nghiệp để sản xuất hoặc góp vốn (với đơn vị phối hợp nghiên cứu hoặc với cơ sở sẽ áp dụng kết quả nghiên cứu) theo tỷ lệ đã thỏa thuận để cùng triển khai sản xuất, tự thành lập doanh nghiệp trên cơ sở kết quả nghiên cứu tạo ra, ...*)* .....

.....

.....

.....

20	**Các lợi ích mang lại và các tác động của kết quả nghiên cứu**

20.1. Đối với lĩnh vực KH&CN có liên quan

*(*Ghi những dự kiến đóng góp vào các thành tựu nổi bật trong khoa học quốc tế, đóng góp vào tiêu chuẩn quốc tế; triển vọng phát triển theo hướng nghiên cứu của đề tài; ảnh hưởng về lý luận đến phát triển ngành khoa học, đến sáng tạo trường phái khoa học mới; ...)

.....

.....

20.2. Đối với nơi ứng dụng kết quả nghiên cứu

.....

.....

20.3. Đối với kinh tế - xã hội và môi trường

(Nêu những tác động dự kiến của kết quả nghiên cứu đối với sự phát triển kinh tế - xã hội: những luận cứ khoa học của đề tài có khả năng ảnh hưởng đến chủ trương chính sách, cơ chế quản lý cụ thể của Đảng và Nhà nước; khả năng nâng cao tiêu chuẩn văn hóa của xã hội; **ảnh hưởng đến môi trường**; khả năng ảnh hưởng đến sự nghiệp chăm sóc sức khỏe cộng đồng, hoặc tạo ra sản phẩm hàng hóa đáp ứng nhu cầu thị trường, góp phần tạo công ăn việc làm, nâng cao hiệu quả sản xuất, v.v...)

.....

.....

IV. CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN THAM GIA THỰC HIỆN ĐỀ TÀI

21	**Hoạt động của các tổ chức phối hợp chính tham gia thực hiện đề tài**
(Ghi các tổ chức phối hợp chính tham gia thực hiện đề tài và nhiệm vụ được giao thực hiện trong đề tài, kể cả các đơn vị sản xuất hoặc những người sử dụng kết quả nghiên cứu - Những dự kiến phân công này sẽ được thể hiện bằng các hợp đồng thực hiện giữa chủ nhiệm đề tài và cơ quan chủ trì đề tài với các đơn vị, tổ chức nói trên - khi được giao nhiệm vụ chính thức hoặc sau khi trúng tuyển)	

	Tên tổ chức, thủ trưởng của tổ chức	**Địa chỉ**	**Nhiệm vụ được giao thực hiện trong đề tài**	**Dự kiến kinh phí**
1				
2				
3				
4				
5				

22	**Cán bộ thực hiện đề tài**
(Ghi những người dự kiến đóng góp khoa học chính thuộc tổ chức chủ trì và cơ quan phối hợp tham gia thực hiện đề tài, không quá 7 người kể cả chủ nhiệm đề tài)	

	Họ và tên	**Cơ quan công tác**	**Thời gian làm việc cho đề tài** (Số tháng quy đổi[2])
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			

[2]*Một (01) tháng quy đổi là tháng gồm 22 ngày làm việc, mỗi ngày làm việc gồm 08 tiếng*

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI VÀ NGUỒN KINH PHÍ

(Giải trình chi tiết xem phụ lục kèm theo)

Đơn vị: nghìn đồng

23	**Kinh phí thực hiện đề tài phân theo các khoản chi**						
	Nguồn kinh phí	**Tổng số**	**Trong đó**				
			Công lao động (khoa học, phổ thông)	**Nguyên,vật liệu, năng lượng**	**Thiết bị, máy móc**	**Xây dựng, sửa chữa nhỏ**	**Chi khác**
	Tổng kinh phí						
1	Ngân sách SNKH:						
	- Năm thứ nhất:						
	- Năm thứ hai:						
	- Năm thứ ba:						
2	Các nguồn vốn khác						
	- Vốn tự có của cơ sở						
	- Vốn huy động						

....., ngày ..... tháng ..... năm 201...

THỦ TRƯỞNG
CƠ QUAN CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI

Nguyễn Văn B

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI

Nguyễn Văn C

TUQ. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Nguyễn Văn A

PHỤ LỤC DỰ TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ ĐỀ TÀI

1. Tên đề tài:

2. Đơn vị thực hiện:

3. Căn cứ lập dự toán:

- Thông tư số 23/2007/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính về quy định mức chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;

-Thông tư số 44/2007/TTLT-BTC-BKHCN ngày 07 tháng 5 năm 2007, Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn định mức xây dựng và phân bổ dự toán kinh phí đối với các đề tài, dự án khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước

- Quyết định số.... /QĐ-BTNMT ngày... tháng... năm 201.. của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt danh mục các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học công nghệ cấp Bộ mở mới năm 201..

4. Dự toán

Đơn vị tính: nghìn đồng

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đề nghị		
			KL	Mức chi	Thành tiền
A	**HOẠT ĐỘNG PHỤC VỤ CÔNG TÁC QUẢN LÝ**				
1	**Chi tư vấn xác định đề tài**				
a	Xây dựng đề bài được duyệt của đề tài	Đề tài			
b	Họp Hội đồng xác định danh mục	Buổi			
	Chủ tịch Hội đồng	Người			
	Thành viên, thư ký khoa học	Người			
	Thư ký hành chính	Người			
	Đại biểu được mời tham dự	Người			
2	**Chi họp xét duyệt đề tài**	Buổi			
	Chủ tịch Hội đồng	Người			
	Thành viên, thư ký khoa học	Người			
	Ủy viên phản biện	Người			
	Thư ký hành chính	Người			
	Đại biểu được mời tham dự	Người			
3	**Chi thẩm định nội dung, tài chính của đề tài**				
	Tổ trưởng tổ thẩm định	Người			

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đề nghị		
			KL	Mức chi	Thành tiền
	Thành viên tham gia thẩm định	Người			
4	**Chi tư vấn đánh giá nghiệm thu cấp Bộ**				
a	Nhận xét đánh giá của phản biện	Bài NX			
b	Chuyên gia phân tích, đánh giá, khảo nghiệm kết quả, sản phẩm trước khi nghiệm thu cấp Bộ	Bài NX			
c	Họp Hội đồng nghiệm thu chính thức	Buổi			
	Chủ tịch Hội đồng	Người			
	Thành viên, thư ký khoa học	Người			
	Thư ký hành chính	Người			
	Đại biểu được mời tham dự	Người			
B	**Công lao động** (khoa học, phổ thông)				
1	**Thuê khoán lao động khoa học**				
a	**Xây dựng thuyết minh chi tiết được duyệt**	Đ.cương			
b	**Chuyên đề khoa học**				
		CĐ loại 1			
		CĐ loại 2			
2	**Thuê khoán lao động phổ thông**				
a	Công thu thập				
b	Thu thập phiếu điều tra				
c	Công việc có định mức đơn giá phục vụ trực tiếp đề tài				
3	**Báo cáo tổng thuật của đề tài**	Báo cáo			
4	**Báo cáo khoa học tổng kết đề tài** (bao gồm báo cáo chính và tóm tắt)	Báo cáo			

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đề nghị		
			KL	Mức chi	Thành tiền
C	**Nguyên vật liệu, năng lượng**				
1	**Nguyên vật liệu**				
2	**Dụng cụ, phụ tùng, vật rẻ tiền mau hỏng**				
3	**Năng lượng, nhiên liệu**				
4	**Nước**				
5	**Mua sách, tài liệu, số liệu**				
D	**Thiết bị, máy móc**				
1	Thiết bị hiện có tham gia thực hiện đề tài				
2	Thiết bị mua mới				
a	Mua thiết bị, công nghệ				
b	Mua thiết bị thử nghiệm, đo lường				
c	Mua bằng sáng chế, bản quyền				
d	Mua phần mềm máy tính				
3	Thuê thiết bị (ghi tên thiết bị, thời gian thuê)				
4	Vận chuyển lắp đặt				
Đ	**Xây dựng, sửa chữa nhỏ**				
1	Chi phí xây dựng ..... m^2 nhà xưởng, PTN				
2	Chi phí sửa chữa ..... m^2 nhà xưởng, PTN				

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đề nghị		
			KL	Mức chi	Thành tiền
3	Chi phí lắp đặt hệ thống điện, nước				
4	Chi phí khác				
E	**CHI KHÁC**				
1	**Công tác trong nước** (địa điểm, thời gian, số lượt người)				
2	**Hợp tác quốc tế**				
	Đoàn ra (nước đến, số người, số ngày, số lần,...)				
	Đoàn vào (số người, số ngày, số lần...)				
3	**Quản lý chung nhiệm vụ khoa học công nghệ** (Chi thù lao cho Thư ký và kế toán của đề tài theo mức do chủ nhiệm dự án quyết định)	năm			
4	**Thù lao trách nhiệm chung của chủ nhiệm đề tài**	tháng			
5	**Xét duyệt thuyết minh đề tài tại cơ sở**				
a	Nhận xét đánh giá				
	Nhận xét đánh giá của phản biện	Bài NX			
b	Họp hội đồng cơ sở	Buổi			
	Chủ tịch Hội đồng	người			
	Thành viên, thư ký khoa học	người			
	Đại biểu được mời tham dự	người			
6	**Chi phí kiểm tra trung gian**	**Lần**			
7	**Chi phí nghiệm thu trung gian**	**Lần**			
8	**Chi phí nghiệm thu đánh giá báo cáo nội bộ**	**Lần**			
a	Nhận xét đánh giá				
	Nhận xét đánh giá của phản biện	Bài NX			
	Nhận xét đánh giá của Ủy viên hội đồng	Bài NX			

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đề nghị		
			KL	Mức chi	Thành tiền
b	Chuyên gia phân tích, đánh giá, khảo nghiệm kết quả, sản phẩm trước khi nghiệm thu cấp cơ sở	Bài NX			
c	Họp tổ chuyên gia	Buổi			
	Tổ trưởng	Người			
	Thành viên	Người			
	Đại biểu được mời tham dự	Người			
d	Họp hội đồng nghiệm thu	Buổi			
	Chủ tịch Hội đồng	người			
	Thành viên, thư ký khoa học	người			
	Thư ký hành chính	người			
	Đại biểu được mời tham dự	người			
9	**Hội thảo khoa học**	Buổi			
	Người chủ trì	người			
	Thư ký hội thảo	người			
	Báo cáo tham luận theo đơn đặt hàng	người			
	Đại biểu được mời tham dự	người			
	Phô tô, đóng quyển tài liệu	lần			
	Tiền ngủ (số người, số ngày)	Ngày			
	Thuê xe ôtô	Km			
	Tổng cộng				

(Số tiền bằng chữ .....)

B2-TMDA-BTNMT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2011/TT-BTNMT ngày 07 tháng 7 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

THUYẾT MINH DỰ ÁN SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM[3]

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1	**Tên dự án**	**2**	**Mã số**
3	**Thời gian thực hiện:** ..... **tháng**	**4**	**Cấp quản lý**
(Từ tháng ...../**201..**.. **đến tháng** ...../**201..**..**)**		Nhà nước ☐ Bộ ☐ Cơ sở ☐ Tỉnh ☐	
5	☐ **Thuộc Chương trình** (ghi rõ tên chương trình, nếu có) ☐ **Dự án độc lập**		
6	**Tổng vốn thực hiện dự án** ..... **triệu đồng, trong đó:**		

Nguồn	**Tổng số** (triệu đồng)
- Từ Ngân sách sự nghiệp khoa học	
- Vốn tự có của cơ quan chủ trì	
- Khác (liên doanh...)	

7	**Kinh phí thu hồi** ..... **triệu đồng**		
(..... % kinh phí hỗ trợ từ ngân sách SNKH)			
Thời gian thu hồi kinh phí (sau khi Dự án kết thúc):		**Đợt 1:** ..... tháng	
		Đợt 2: ..... tháng	

8 Chủ nhiệm dự án

Họ và tên:.....
Năm sinh: .... Nam/Nữ: .....
Học hàm: .... Học vị: .....
Chức danh khoa học: .....
Chức vụ: .....
Điện thoại: Cơ quan: ..... Nhà riêng: ..... Mobile: .....
Fax: ..... E-mail: .....
Tên cơ quan đang công tác: .....
Địa chỉ cơ quan: .....
Địa chỉ nhà riêng: .....

[3]Thuyết minh được trình bày và in ra trên khổ giấy A4. Dưới đây Dự án sản xuất thử nghiệm được gọi tắt là Dự án.

9	**Tổ chức chủ trì thực hiện Dự án** Tên tổ chức chủ trì Dự án: ..... Điện thoại: ..... Fax: ..... E-mail: ..... Website: ..... Địa chỉ: ..... Họ và tên thủ trưởng cơ quan: ..... Số tài khoản: ..... Ngân hàng: ..... Tên cơ quan chủ quản dự án: ....
10	**Tổ chức tham gia chính** ***10.1. Tổ chức chịu trách nhiệm về công nghệ*** Tên tổ chức chịu trách nhiệm về công nghệ: .... Điện thoại: ..... Fax: ..... E-mail: ..... Website: ..... Địa chỉ: ..... Họ và tên thủ trưởng cơ quan: ..... Người chịu trách nhiệm chính về công nghệ của Dự án: .... ***10.2. Tổ chức khác*** Tên tổ chức: .... Điện thoại: ..... Fax: ..... E-mail: ..... Website: ..... Địa chỉ: ..... Họ và tên thủ trưởng cơ quan: .....

11	**Cán bộ thực hiện Dự án**		
(Ghi những người dự kiến đóng góp khoa học chính thuộc tổ chức chủ trì và cơ quan phối hợp tham gia thực hiện dự án, không quá 10 người kể cả chủ nhiệm dự án - mỗi người có tên trong danh sách này cần khai báo lý lịch khoa học theo Biểu B7-LLCN-BTNMT)			
	Họ và tên	**Cơ quan công tác**	**Thời gian làm việc cho dự án** (Số tháng quy đổi[4])
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			

12 Xuất xứ

[Ghi rõ xuất xứ của Dự án từ một trong các nguồn sau:
- Từ kết quả của đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (R&D) đã được Hội đồng khoa học và công nghệ các cấp đánh giá nghiệm thu, kiến nghị *(tên đề tài, thuộc Chương trình khoa học và công nghệ cấp Nhà nước (nếu có), mã số, ngày tháng năm đánh giá nghiệm thu; kèm theo Biên bản đánh giá nghiệm thu/ Quyết định công nhận kết quả đánh giá nghiệm thu của cấp có thẩm quyền)*
- Từ sáng chế, giải pháp hữu ích, sản phẩm khoa học được giải thưởng khoa học và công nghệ *(tên văn bằng, chứng chỉ, ngày cấp)*
- Kết quả khoa học công nghệ từ nước ngoài (*hợp đồng chuyển giao công nghệ*; *tên văn bằng, chứng chỉ*, *ngày cấp nếu có; nguồn gốc, xuất xứ, hồ sơ liên quan*)]

.....
.....

13 Luận cứ về tính cấp thiết, khả thi và hiệu quả của Dự án

13.1. Luận cứ về công nghệ là xuất xứ của Dự án đã nêu tại mục 12 và công nghệ dự kiến đạt được của Dự án (tính mới, ưu việt, tiên tiến của công nghệ; trình độ công nghệ so với công nghệ hiện có ở Việt Nam, khả năng triển khai công nghệ trong nước, tính phù hợp của công nghệ đối với phương án sản xuất và yêu cầu của thị trường,...).

.....
.....

[4] Một (01) tháng quy đổi là tháng gồm 22 ngày làm việc, mỗi ngày làm việc gồm 8 tiếng

13.2. Lợi ích kinh tế, khả năng thị trường và cạnh tranh của sản phẩm Dự án (hiệu quả kinh tế mang lại khi áp dụng kết quả của Dự án; khả năng mở rộng thị trường ở trong nước và xuất khẩu: nêu rõ các yếu tố chủ yếu làm tăng khả năng cạnh tranh về chất lượng, giá thành của sản phẩm dự án so với các sản phẩm cùng loại, chẳng hạn: sử dụng nguồn nguyên liệu trong nước, giá nhân công rẻ, phí vận chuyển thấp, tính ưu việt của công nghệ...).

.....

.....

.....

.....

13.3. Tác động của kết quả Dự án đến kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng (tác động của sản phẩm Dự án đến phát triển KT-XH, môi trường, khả năng tạo thêm việc làm, ngành nghề mới ảnh hưởng đến sức khỏe con người, đảm bảo an ninh, quốc phòng...).

.....

.....

.....

.....

13.4. Năng lực thực hiện Dự án (mức độ cam kết và năng lực thực hiện của các tổ chức tham gia chính trong Dự án: năng lực khoa học, công nghệ của người thực hiện và cơ sở vật chất - kỹ thuật, các cam kết bằng hợp đồng về mức đóng góp vốn, sử dụng cơ sở vật chất kỹ thuật, lao động, bao tiêu sản phẩm, phân chia lợi ích về khai thác quyền sở hữu trí tuệ, chia sẻ rủi ro)

.....

.....

.....

.....

13.5. Khả năng ứng dụng, chuyển giao, nhân rộng kết quả của Dự án (nêu rõ phương án về tổ chức sản xuất; nhân rộng, chuyển giao công nghệ; thành lập doanh nghiệp mới để sản xuất - kinh doanh,...).

.....

.....

.....

II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG ÁN TRIỂN KHAI DỰ ÁN

14	**Mục tiêu**

14.1. Mục tiêu của Dự án sản xuất[5] hoặc chuyển giao công nghệ đặt ra (chất lượng sản phẩm; quy mô sản xuất);

[5] Dự án sản xuất là phương án triển khai sau khi Dự án sản xuất thử nghiệm kết thúc

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

14.2. Mục tiêu của Dự án sản xuất thử nghiệm (trình độ công nghệ, quy mô sản phẩm)

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

15	**Nội dung**

15.1. Mô tả công nghệ, sơ đồ hoặc quy trình công nghệ (là xuất xứ của Dự án) để triển khai trong Dự án

.....
.....

.....
.....
.....

15.2. Phân tích những vấn đề mà Dự án cần giải quyết về công nghệ (hiện trạng của công nghệ và việc hoàn thiện, thử nghiệm tạo ra công nghệ mới; nắm vững, làm chủ quy trình công nghệ và các thông số kỹ thuật; ổn định chất lượng sản phẩm, chủng loại sản phẩm; nâng cao khối lượng sản phẩm cần sản xuất thử nghiệm để khẳng định công nghệ và quy mô của Dự án sản xuất thử nghiệm);

.....
.....
.....

15.3. Liệt kê và mô tả nội dung, các bước công việc cần thực hiện để giải quyết những vấn đề đặt ra, kể cả đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật đáp ứng cho việc thực hiện Dự án sản xuất thử nghiệm.

.....
.....

16 Phương án triển khai

16.1. Phương án tổ chức sản xuất thử nghiệm:

a) Phương thức tổ chức và kế hoạch thực hiện:

(- Đối với đơn vị chủ trì là doanh nghiệp: cần làm rõ năng lực thử nghiệm và hoàn thiện công nghệ theo mục tiêu trong Dự án; phương án liên doanh, phối hợp với các tổ chức KH&CN trong việc phát triển, hoàn thiện công nghệ;

- Đối với đơn vị chủ trì là tổ chức khoa học và công nghệ: cần khẳng định rõ về năng lực thử nghiệm và hoàn thiện công nghệ theo mục tiêu của Dự án; việc liên doanh với doanh nghiệp để tổ chức sản xuất thử nghiệm (kế hoạch/phương án của doanh nghiệp về bố trí địa điểm, điều kiện cơ sở vật chất, đóng góp về vốn, về nhân lực, về khả năng tiêu thụ sản phẩm của Dự án phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, phương thức phân chia lợi nhuận;...

- Kế hoạch thực hiện nêu cụ thể tại Phụ lục 8.)

.....
.....

b) Mô tả, phân tích và đánh giá các điều kiện triển khai Dự án:

- Địa điểm thực hiện Dự án (nêu địa chỉ cụ thể, nêu thuận lợi và hạn chế về cơ sở hạ tầng như giao thông, liên lạc, điện nước.... của địa bàn triển khai Dự án); nhà xưởng, mặt bằng hiện có (m^2), dự kiến cải tạo, mở rộng,.....;

- Trang thiết bị chủ yếu đảm bảo cho triển khai Dự án sản xuất thử nghiệm (làm rõ những trang thiết bị đã có, bao gồm cả liên doanh với các đơn vị tham gia, trang thiết bị cần thuê, mua hoặc tự thiết kế chế tạo; khả năng cung ứng trang thiết bị của thị trường cho Dự án;.....);

- Nguyên vật liệu (khả năng cung ứng nguyên vật liệu chủ yếu cho quá trình sản xuất thử nghiệm, làm rõ những nguyên vật liệu cần nhập của nước ngoài;.....);

- Nhân lực cần cho triển khai Dự án: số cán bộ KHCN và công nhân lành nghề tham gia thực hiện Dự án; kế hoạch tổ chức nhân lực tham gia Dự án; nhu cầu đào tạo phục vụ Dự án (số lượng cán bộ, kỹ thuật viên, công nhân).

- Môi trường (đánh giá tác động môi trường do việc triển khai Dự án và giải pháp khắc phục);

.....

.....

16.2. Phương án tài chính (phân tích và tính toán tài chính của quá trình thực hiện Dự án) trên cơ sở:

- Tổng vốn đầu tư để triển khai Dự án, trong đó nêu rõ vốn cố định, vốn lưu động cho một khối lượng sản phẩm cần thiết trong một chu kỳ sản xuất thử nghiệm để có thể tiêu thụ và tái sản xuất cho đợt sản xuất thử nghiệm tiếp theo (trong trường hợp cần thiết);

- Phương án huy động và sử dụng các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước tham gia Dự án (kèm theo các văn bản pháp lý minh chứng cho việc huy động các nguồn vốn: báo cáo tài chính của doanh nghiệp trong 2-3 năm gần nhất; cam kết cho vay vốn hoặc bảo lãnh vay vốn của ngân hàng; cam kết pháp lý về việc đóng góp vốn của các tổ chức tham gia Dự án,...);

- Phương án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước (các nội dung chi bằng nguồn vốn này).

- Tính toán, phân tích giá thành sản phẩm của Dự án (theo từng loại sản phẩm của Dự án nếu có); thời gian thu hồi vốn.

Các số liệu cụ thể của phương án tài chính được trình bày tại các bảng 1-5 và các phụ lục 1-7)

16.3. Dự báo nhu cầu thị trường và phương án kinh doanh sản phẩm của Dự án (giải trình và làm rõ thêm các bảng tính toán và phụ lục kèm theo bảng 3-5, phụ lục 9);

- Dự báo nhu cầu thị trường (dự báo nhu cầu chung và thống kê danh mục các đơn đặt hàng hoặc hợp đồng mua sản phẩm Dự án);

- Phương án tiếp thị sản phẩm của Dự án (tuyên truyền, quảng cáo, xây dựng trang web, tham gia hội chợ triển lãm, trình diễn công nghệ, tờ rơi,...);

- Phân tích giá thành, giá bán dự kiến của sản phẩm trong thời gian sản xuất thử nghiệm; giá bán khi ổn định sản xuất (so sánh với giá sản phẩm nhập khẩu, giá thị trường trong nước hiện tại; dự báo xu thế giá sản phẩm cho những năm tới); các phương thức hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm Dự án;

- Phương án tổ chức mạng lưới phân phối sản phẩm khi phát triển sản xuất quy mô công nghiệp.

.....

.....

.....

17	**Sản phẩm của Dự án**

[Phân tích, làm rõ các thông số và so sánh với các sản phẩm cùng loại trong nước và của nước ngoài: (i)Dây chuyền công nghệ, các thiết bị, quy trình công nghệ đã được ổn định (quy mô, các thông số và tiêu chuẩn kỹ thuật); (ii)Sản phẩm đăng ký sở hữu công nghiệp; (iii)Ấn phẩm; (iv)Đào tạo cán bộ; (v)Sản phẩm sản xuất thử nghiệm (chủng loại, khối lượng, tiêu chuẩn chất lượng)].

.....
.....
.....

18	**Phương án phát triển của Dự án sau khi kết thúc**

18.1. Phương thức triển khai [Mô tả rõ phương án triển khai lựa chọn trong các loại hình sau đây: (i)Đưa vào sản xuất công nghiệp của doanh nghiệp; (ii)Nhân rộng, chuyển giao kết quả của Dự án; (iii)Liên doanh, liên kết; (iv)Thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ mới để tiến hành sản xuất - kinh doanh; (v)Hình thức khác: Nêu rõ].

.....
.....
.....
.....
.....

18.2. Quy mô sản xuất (công nghệ, nhân lực, sản phẩm,...)

.....
.....
.....
.....
.....

18.3. Tổng số vốn của Dự án sản xuất

.....
.....
.....
.....
.....

III. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH CỦA DỰ ÁN SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM

Tổng kinh phí cần thiết để triển khai Dự án sản xuất thử nghiệm = Vốn cố định của Dự án sản xuất - Giá trị còn lại của thiết bị và nhà xưởng đã có + Kinh phí hỗ trợ công nghệ + Vốn lưu động.

*** Vốn cố định của Dự án sản xuất gồm:** (i)Thiết bị, máy móc đã có (giá trị còn lại); (ii)Thiết bị, máy móc mua mới; (iii)Nhà xưởng đã có (giá trị còn lại); (iv)Nhà xưởng xây mới hoặc cải tạo.

*** Vốn lưu động:** chỉ tính chi phí để sản xuất khối lượng sản phẩm cần thiết có thể tiêu thụ và tái sản xuất cho đợt sản xuất thử nghiệm tiếp theo.

*** Kinh phí hỗ trợ công nghệ:** chi phí hoàn thiện, ổn định các thông số kinh tế - kỹ thuật.

Bảng 1. Tổng kinh phí đầu tư cần thiết để triển khai Dự án*

Đơn vị: triệu đồng

	Nguồn vốn	Tổng cộng	Trong đó						
			Vốn cố định		Kinh phí hỗ trợ công nghệ	Vốn lưu động			
			Thiết bị, máy móc mua mới	Nhà xưởng xây dựng mới và cải tạo		Chi phí lao động	Nguyên vật liệu, năng lượng	Thuê thiết bị, nhà xưởng	Khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	***Ngân sách SNKH:*** - Năm thứ nhất: - Năm thứ hai: - Năm thứ ba:								
2	***Các nguồn vốn khác*** - Vốn tự có của cơ sở - Khác (vốn huy động, ...)								
Cộng:									

** Chi tiết dự toán ở phụ lục kèm theo*

Bảng 2. Tổng chi phí và giá thành sản phẩm

(Trong thời gian thực hiện Dự án)

	Nội dung	Tổng số chi phí (1000 đ)	Trong đó theo sản phẩm			Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
A	**Chi phí trực tiếp**					
1	Nguyên vật liệu, bao bì					Phụ lục 1
2	Điện, nước, xăng dầu					Phụ lục 2
3	Chi phí lao động					Phụ lục 6
4	Sửa chữa, bảo trì thiết bị					Phụ lục 7
5	Chi phí quản lý					Phụ lục 7
B	**Chi phí gián tiếp và khấu hao tài sản cố định**					
6	Khấu hao thiết bị cho dự án - Khấu hao thiết bị cũ - Khấu hao thiết bị mới					Phụ lục 3
7	Khấu hao nhà xưởng cho dự án - Khấu hao nhà xưởng cũ - Khấu hao nhà xưởng mới					Phụ lục 5
8	Thuê thiết bị					Phụ lục 3
9	Thuê nhà xưởng					Phụ lục 5
10	Phân bổ chi phí hỗ trợ công nghệ					Phụ lục 4
11	Tiếp thị, quảng cáo					Phụ lục 7
12	Khác (trả lãi vay, các loại phí,...)					Phụ lục 7
- Tổng chi phí sản xuất thử nghiệm (A + B):						
- Giá thành 1 đơn vị sản phẩm:						

Ghi chú:

- *Khấu hao thiết bị và tài sản cố định:* tính theo quy định của Nhà nước đối với từng loại thiết bị của từng ngành kinh tế tương ứng.

- *Chi phí hỗ trợ công nghệ:* được phân bổ cho thời gian thực hiện Dự án sản xuất thử nghiệm và 01 năm đầu sản xuất ổn định (tối đa không quá 3 năm).

Bảng 3. Tổng doanh thu
(Cho thời gian thực hiện Dự án)

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Số lượng	Giá bán dự kiến (1000 đ)	Thành tiền (1000 đ)
1	2	3	4	5	6
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					
Cộng:					

Bảng 4. Tổng doanh thu
(Cho 1 năm đạt 100% công suất)

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (1000 đ)	Thành tiền (1000 đ)
1	2	3	4	5	6
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					
Cộng:					

Bảng 5. Tính toán hiệu quả kinh tế Dự án (cho 1 năm đạt 100% công suất)

TT	Nội dung	Thành tiền (1000 đ)
1	2	3
1	Tổng vốn đầu tư cho Dự án	
2	Tổng chi phí, trong một năm	
3	Tổng doanh thu, trong một năm	
4	Lãi gộp (3) - (2)	
5	Lãi ròng : (4) - (thuế + lãi vay + các loại phí)	
6	Khấu hao thiết bị, XDCB và chi phí hỗ trợ công nghệ trong 1 năm	
7	Thời gian thu hồi vốn T (năm, ước tính)	
8	Tỷ lệ lãi ròng so với vốn đầu tư, % (ước tính)	
9	Tỷ lệ lãi ròng so với tổng doanh thu, % (ước tính)	

Chú thích:

- Tổng vốn đầu tư bao gồm: tổng giá trị còn lại của thiết bị, máy móc và nhà xưởng đã có + tổng giá trị của thiết bị, máy móc mua mới và nhà xưởng bổ sung mới (kể cả cải tạo) + chi phí hỗ trợ công nghệ;

- Thuế: gồm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng và các loại thuế khác nếu có, trong 1 năm;

- Lãi vay: là các khoản lãi vay phải trả trong 1 năm.

Thời gian thu hồi vốn T = $\frac{\text{Tổng vốn Đầu tư}}{\text{Lãi ròng + Khấu hao}}$ = —— = ... **năm**

Tỷ lệ lãi ròng so với vốn đầu tư = $\frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Tổng vốn Đầu tư}}$ x 100 = —— x 100 = ... **%**;

Tỷ lệ lãi ròng so với tổng doanh thu = $\frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Tổng doanh thu}}$ x 100 = —— x 100 = ... **%**;

18	**Hiệu quả kinh tế - xã hội**

(Tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu, năng lượng, giảm giá thành và tăng sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa, giảm nhập khẩu, tạo công ăn việc làm, bảo vệ môi trường....)

.....

.....

.....

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Ngày..... tháng ..... năm 201....	*Ngày ..... tháng ..... năm 201....*
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	**CHỦ NHIỆM DỰ ÁN**
(Họ tên và chữ ký)	(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

Phụ lục A

DỰ TOÁN KINH PHÍ DỰ ÁN

(Theo nội dung chi)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung các khoản chi	Tổng số		Nguồn vốn					
		Kinh phí	Tỷ lệ (%)	Ngân sách SNKH				Tự có	Khác
				Tổng số	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Thiết bị, máy móc mua mới								
2	Nhà xưởng xây dựng mới và cải tạo								
3	Kinh phí hỗ trợ công nghệ								
4	Chi phí lao động								
5	Nguyên vật liệu năng lượng								
6	Thuê thiết bị, nhà xưởng								
7	Chi khác								
	Tổng cộng:								

Phụ lục B

DỰ TOÁN KINH PHÍ DỰ ÁN

(Theo nhóm mục chi)*

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nhóm mục chi	Tổng số		Nguồn vốn					
		Kinh phí	Tỷ lệ (%)	SNKH				Tự có	Khác
				Tổng số	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Nhóm 1: Thanh toán cá nhân								
	(bao gồm các mục chi: 100, 101, 102, 106)								
II	Nhóm 2: Nghiệp vụ chuyên môn								
	(bao gồm các mục chi: 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 119)								
III	Nhóm 3: Mua sắm sửa chữa								
	(bao gồm các mục chi: 118, 144, 145, 157)								
IV	Nhóm 4: Các khoản chi khác								
	(bao gồm các mục chi: 134, ...)								
Tổng cộng:									

** Ghi chú: Các mục chi của Hệ thống Mục lục Ngân sách nhà nước được ban hành theo Quyết định số 280 TC/QĐ/NSNN ngày 15/4/1997 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và được sửa đổi, bổ sung tại các Quyết định số 26/2004/QĐ-BTC ngày 18/3/2004 và Quyết định số 23/2005/QĐ-BTC ngày 15/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Phụ lục 1

NHU CẦU NGUYÊN VẬT LIỆU

(Để sản xuất khối lượng sản phẩm cần thiết có thể tiêu thụ và tái sản xuất đợt tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Mục chi	Nội dung	Đơn vị đo	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn					
							Ngân sách SNKH				Tự có	Khác
							Tổng số	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1		Nguyên, vật liệu chủ yếu										
2		Nguyên, vật liệu phụ										
3		Dụng cụ, phụ tùng, vật rẻ tiền mau hỏng										
Cộng:												

Phụ lục 2

NHU CẦU ĐIỆN, NƯỚC, XĂNG DẦU
(Để sản xuất khối lượng sản phẩm cần thiết có thể tiêu thụ và tái sản xuất đợt tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Mục chi	Nội dung	Đơn vị đo	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn					
							Ngân sách SNKH				Tự có	Khác
							Tổng số	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1		***Về điện :***	***kW/h***									
		- Điện sản xuất: Tổng công suất thiết bị, máy móc .....kW										
2		***Về nước:***	***m^3***									
3		***Về xăng dầu:***	***Tấn***									
		- Cho thiết bị sản xuất ..... tấn										
		- Cho phương tiện vận tải ..... tấn										
		Cộng:										

Phụ lục 3a

YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ, MÁY MÓC

Đơn vị: triệu đồng

A. Thiết bị hiện có *(tính giá trị còn lại)*

TT	Nội dung	Đơn vị đo	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
I	**Thiết bị công nghệ**				
1					
2					
3					
4					
II	**Thiết bị thử nghiệm, đo lường**				
1					
2					
3					
4					
Cộng:					

Phụ lục 3b

YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ, MÁY MÓC

B. Thiết bị mới bổ sung, thuê thiết bị

Đơn vị: triệu đồng

TT	Mục chi	Nội dung	Đơn vị đo	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn					
							Ngân sách SNKH				Tự có	Khác
							Tổng số	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1		Mua thiết bị công nghệ										
2		Mua thiết bị thử nghiệm, đo lường										
3		Mua bằng sáng chế, bản quyền										
4		Mua phần mềm máy tính										
5		Vận chuyển lắp đặt										
6		Thuê thiết bị (nêu các thiết bị cần thuê, giá thuê và chỉ ghi vào cột 7 để tính vốn lưu động)										
Cộng:												

* Chú ý: Ngân sách Nhà nước chỉ hỗ trợ **mua nguyên chiếc** thiết bị, máy móc

Phụ lục 4

CHI PHÍ HỖ TRỢ CÔNG NGHỆ

Đơn vị: triệu đồng

TT	Mục chi	Nội dung	Chi phí	Nguồn vốn					
				Ngân sách SNKH				Tự có	Khác
				Tổng số	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A		**Chi phí hỗ trợ cho các hạng mục công nghệ (kể cả công nghệ nhập)**							
1		- Hoàn thiện, nắm vững và làm chủ quy trình công nghệ							
2		- Hoàn thiện các thông số về kỹ thuật							
3		- Ổn định các thông số và chất lượng nguyên vật liệu đầu vào							
4		- Ổn định chất lượng sản phẩm; về khối lượng sản phẩm cần sản xuất thử nghiệm							
5		.....							
B		**Chi phí đào tạo công nghệ**							
1		- Cán bộ công nghệ							
2		- Công nhân vận hành							
3		.....							
		Cộng							

Phụ lục 5

ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG

Đơn vị: triệu đồng

A. Nhà xưởng đã có (giá trị còn lại)

TT	Nội dung	Đơn vị đo	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
1					
2					
3					
Cộng A:					

B. Nhà xưởng xây dựng mới và cải tạo *Đơn vị: triệu đồng*

TT	Mục chi	Nội dung	Kinh phí	Nguồn vốn					
				Ngân sách SNKH				Tự có	Khác
				Tổng số	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba		
1		Xây dựng nhà xưởng mới							
2		Chi phí sửa chữa cải tạo							
3		Chi phí lắp đặt hệ thống điện							
4		Chi phí lắp đặt hệ thống nước							
5		Chi phí khác							
		Cộng B:							

Phụ lục 6

CHI PHÍ LAO ĐỘNG
(Để sản xuất khối lượng sản phẩm cần thiết có thể tiêu thụ và tái sản xuất đợt tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Mục chi	Nội dung	Số người	Số tháng	Chi phí tr. đ/ người/ tháng	Thành tiền	Nguồn vốn					
							Ngân sách SNKH				Tự có	Khác
							Tổng số	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1		Chủ nhiệm Dự án										
2		Kỹ sư										
3		Nhân viên kỹ thuật										
4		Công nhân										
		Cộng										

Phụ lục 7

CHI KHÁC CHO DỰ ÁN

Đơn vị: triệu đồng

TT	Mục chi	Nội dung	Thành tiền	Nguồn vốn					
				Ngân sách SNKH				Tự có	Khác
				Tổng số	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1		**Công tác phí** - Trong nước - Ngoài nước							
2		**Quản lý phí** - Quản lý hành chính thực hiện Dự án - Tiếp thị, quảng cáo, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm							
3		**Sửa chữa, bảo trì thiết bị**							
4		**Chi phí kiểm tra, đánh giá nghiệm thu:** - Chi phí kiểm tra trung gian - Chi phí nghiệm thu cấp cơ sở (bên B) - Chi phí nghiệm thu cấp Nhà nước, cấp Bộ/ Tỉnh (bên A)							
5		**Chi khác:** - Hội thảo, hội nghị, - Đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ, - Báo cáo tổng kết, - In ấn, - Phụ cấp chủ nhiệm dự án,...							
		Cộng							

Phụ lục 8

KẾ HOẠCH TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

TT	Nội dung công việc	Tháng																								
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	. . .
1	Sửa chữa, xây dựng nhà xưởng																									
2	Hoàn thiện công nghệ																									
3	Chế tạo, mua thiết bị																									
4	Lắp đặt thiết bị																									
5	Đào tạo công nhân																									
6	Sản xuất thử nghiệm (các đợt)																									
7	Thử nghiệm mẫu																									
8	Hiệu chỉnh công nghệ																									
9	Đánh giá nghiệm thu																									

Phụ lục 9

VỀ KHẢ NĂNG CHẤP NHẬN CỦA THỊ TRƯỜNG

I. Nhu cầu thị trường

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị đo	Số lượng			Chú thích
			201..	201..	201..	
1						
2						

II. Phương án sản phẩm

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị đo	Số lượng			Tổng số	Cơ sở tiêu thụ
			201..	201..	201..		
1							
2							

III. Danh mục chỉ tiêu chất lượng sản phẩm

TT	Tên sản phẩm và chỉ tiêu chất lượng chủ yếu	Đơn vị đo	Mức chất lượng			Ghi chú
			Cần đạt	Tương tự mẫu		
				Trong nước	Thế giới	
1						
2						

Thủ trưởng
Cơ quan chủ trì đề tài
(*Họ tên, chữ ký, đóng dấu*)

Chủ nhiệm đề tài
(*Họ tên và chữ ký*)

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

B3-LLTC-BTNMT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2011/TT-BTNMT ngày 07 tháng 7 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

TÓM TẮT HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ[6] CỦA TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN

1. Tên tổ chức

Năm thành lập

Địa chỉ

Điện thoại: Fax:

E-mail:

2. Chức năng, nhiệm vụ và loại hình hoạt động KH&CN hoặc sản xuất kinh doanh liên quan đến Đề tài, Dự án SXTN tuyển chọn

3. Tổng số cán bộ có trình độ đại học trở lên của tổ chức

TT	Cán bộ có trình độ đại học trở lên	Tổng số	
1	Tiến sỹ		
2	Thạc sỹ		
3	Đại học		

4. Số cán bộ nghiên cứu của tổ chức trực tiếp tham gia Đề tài, Dự án SXTN tuyển chọn

TT	Cán bộ có trình độ đại học trở lên	Số trực tiếp tham gia thực hiện Đề tài, Dự án SXTN	
1	Tiến sỹ		
2	Thạc sỹ		
3	Đại học		

[6]Mẫu tóm tắt hoạt động KH&CN của Tổ chức được trình bày và in ra trên khổ giấy A4.

5. ***Kinh nghiệm và thành tựu KH&CN trong 5 năm gần nhất liên quan đến Đề tài, Dự án SXTN tuyển chọn của các cán bộ trong tổ chức trực tiếp tham gia đề tài, dự án SXTN đã kê khai ở mục 4 trên đây*** (nêu lĩnh vực chuyên môn có kinh nghiệm, số năm kinh nghiệm, tên các đề tài/dự án đã chủ trì hoặc tham gia, những công trình đã áp dụng vào sản xuất và đời sống, thành tựu hoạt động KH&CN và sản xuất kinh doanh khác, ...)
6. ***Cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có liên quan đến Đề tài, Dự án SXTN tuyển chọn***: - Nhà xưởng: - Trang thiết bị chủ yếu:
7. ***Khả năng huy động các nguồn vốn khác (ngoài NS SNKH) cho việc thực hiện Đề tài, Dự án SXTN đăng ký tuyển chọn*** • Vốn tự có: ..... triệu đồng (văn bản chứng minh kèm theo). • Nguồn vốn khác: ..... triệu đồng (văn bản chứng minh kèm theo).

....., ngày ..... tháng ..... năm 201...

THỦ TRƯỞNG

TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN

(Họ tên và chữ ký của người lãnh đạo tổ chức, đóng dấu)

B4-LLCN-BTNMT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2011/TT-BTNMT ngày 07 tháng 7 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

LÝ LỊCH KHOA HỌC
CỦA CÁ NHÂN THỰC HIỆN CHÍNH ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN[7]

ĐĂNG KÝ CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN: ☒
ĐĂNG KÝ THAM GIA THỰC HIỆN ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN[8]: ☐

1. Họ và tên:	
2. Năm sinh:	**3.** Nam/Nữ:
4. Học hàm: Học vị:	Năm được phong học hàm: Năm đạt học vị:
5. Chức danh nghiên cứu:	Chức vụ:
6. Địa chỉ nhà riêng:	
7. Điện thoại: **CQ**: ; **NR**: ; **Mobile**: **8.** Fax: E-mail:	
9. Cơ quan - nơi làm việc của cá nhân đăng ký chủ nhiệm Đề tài, Dự án: Tên người Lãnh đạo Cơ quan: Điện thoại người Lãnh đạo Cơ quan: Địa chỉ Cơ quan:	

10. Quá trình đào tạo

Bậc đào tạo	Nơi đào tạo	Chuyên môn	Năm tốt nghiệp
Đại học			
Thạc sỹ			
Tiến sỹ			
Thực tập sinh khoa học			

11. Quá trình công tác

Thời gian (*Từ năm ... đến năm...*)	Vị trí công tác	Cơ quan công tác	Địa chỉ Cơ quan

[7] Mẫu Lý lịch này dùng cho các cá nhân đăng ký chủ trì hoặc tham gia thực hiện chính đề tài NCCB, KHXH, KHCN hoặc dự án SXTN. Lý lịch được trình bày và in ra trên khổ giấy A4.

[8] Nếu đăng ký tham gia, ghi số thứ tự theo mục 22 Thuyết minh đề tài KHXH và Thuyết minh đề tài KHCN hoặc mục 11 bản Thuyết minh dự án SXTN tương ứng.

12. Các công trình công bố chủ yếu
(liệt kê tối đa 05 công trình tiêu biểu đã công bố liên quan đến đề tài, dự án tuyển chọn trong 5 năm gần nhất)

TT	Tên công trình (*bài báo, công trình...*)	Là tác giả hoặc là đồng tác giả công trình	Nơi công bố (*tên tạp chí đã đăng công trình*)	Năm công bố
1				
2				

13. Số lượng văn bằng bảo hộ sở hữu trí tuệ đã được cấp
(liên quan đến đề tài, dự án tuyển chọn - nếu có)

TT		Năm cấp văn bằng
1		
2		

14. Số công trình được áp dụng trong thực tiễn
(liên quan đến đề tài, dự án tuyển chọn - nếu có)

TT	Tên công trình	Hình thức, quy mô, địa chỉ áp dụng	Thời gian (*bắt đầu - kết thúc*)
1			
2			

15. Các đề tài, dự án, nhiệm vụ khác đã chủ trì hoặc tham gia
(trong 5 năm gần đây thuộc lĩnh vực nghiên cứu của đề tài, dự án tuyển chọn - nếu có)

Tên đề tài, dự án, nhiệm vụ khác đã chủ trì	*Thời gian* (bắt đầu - kết thúc)	*Thuộc Chương trình* (nếu có)	*Tình trạng đề tài* (đã nghiệm thu, chưa nghiệm thu)

Tên đề tài,dự án,nhiệm vụ khác đã tham gia	*Thời gian* (bắt đầu - kết thúc)	*Thuộc Chương trình* (nếu có)	*Tình trạng đề tài* (đã nghiệm thu, chưa nghiệm thu)

16. Giải thưởng
(về KH&CN, về chất lượng sản phẩm,... liên quan đến đề tài, dự án tuyển chọn - nếu có)

TT		Năm tặng thưởng

17. Thành tựu hoạt động KH&CN và sản xuất kinh doanh khác
(liên quan đến đề tài, dự án tuyển chọn - nếu có)

....., ngày ..... tháng ..... năm 201...

TỔ CHỨC - NƠI LÀM VIỆC CỦA CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ CHỦ NHIỆM (HOẶC THAM GIA THỰC HIỆN CHÍNH) ĐỀ TÀI, DỰ ÁN[9]
(*Xác nhận và đóng dấu*)

Đơn vị đồng ý và sẽ dành thời gian cần thiết để Ông, Bà ... chủ trì (tham gia) thực hiện
Đề tài, Dự án

CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ CHỦ NHIỆM (HOẶC THAM GIA THỰC HIỆN CHÍNH) ĐỀ TÀI, DỰ ÁN

(Họ tên và chữ ký)

[9] Nhà khoa học không thuộc tổ chức KH&CN nào thì không cần làm thủ tục xác nhận này.

B5-ĐONTC-BTNMT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2011/TT-BTNMT ngày 07 tháng 7 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ[10]
CHỦ TRÌ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN

Kính gửi: **Bộ Tài nguyên và Môi trường**

Căn cứ thông báo của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc tuyển chọn tổ chức và cá nhân chủ trì thực hiện Đề tài, Dự án SXTN năm 201..., chúng tôi:

a) . . . . . .
. . . . . .
. . . . . .
.

Thuộc lĩnh vực KH&CN:

. . . . . .

Thuộc Chương trình KH&CN (nếu có):

. . . . . .

Mã số của Chương trình: .....

Hồ sơ đăng ký tuyển chọn chủ trì thực hiện Đề tài, Dự án SXTN gồm:

1. Thuyết minh đề tài theo biểu *B1- TMTTĐT-BTNMT, hoặc* Thuyết minh dự án SXTN theo biểu *B2- TMDA-BTNMT*;

2. Tóm tắt hoạt động KH&CN của tổ chức đăng ký chủ trì Đề tài, Dự án SXTN theo biểu *B6- LLTC-BTNMT;*

3. Lý lịch khoa học của .....[11] cá nhân đăng ký chủ nhiệm *và tham gia chính* Đề tài, Dự án SXTN theo biểu *B7- LLCN-BTNMT*;

4. Văn bản xác nhận về sự đồng ý của các tổ chức đăng ký phối hợp nghiên cứu (biểu *B9- PHNC-BTNMT*) - nếu có phối hợp nghiên cứu;

5. Các văn bản pháp lý chứng minh khả năng huy động vốn từ nguồn khác (nếu có kê khai huy động vốn từ nguồn khác).

Chúng tôi xin cam đoan những nội dung và thông tin kê khai trong Hồ sơ này là đúng sự thật.

....., ngày.... tháng.... năm 201....

CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN (Họ, tên và chữ ký)	THỦ TRƯỞNG TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN (Họ, tên, chữ ký và đóng dấu)

[11]Ghi số người đăng ký tham gia thực hiện chính đề tài, dự án SXTN.

B6-PHNC-BTNMT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2011/TT-BTNMT ngày 07 tháng 7 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY XÁC NHẬN PHỐI HỢP THỰC HIỆN[12]
ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Tên Đề tài, Dự án SXTN đăng ký tuyển chọn:

. . . . . .
. . . . . .
. . . . . .
. . . . . .

Thuộc Chương trình KH&CN (nếu có):

. . . . . .

Mã số của Chương trình: .....

Thuộc lĩnh vực KH&CN:

. . . . . .

2. Tổ chức và cá nhân đăng ký chủ trì Đề tài, Dự án SXTN

- Tên tổ chức đăng ký chủ trì Đề tài, Dự án SXTN

. . . . . .
. . . . . .
. . . . . .

- Họ và tên, học vị, chức vụ của cá nhân đăng ký làm chủ nhiệm Đề tài, Dự án SXTN

. . . . . .

[12]Giấy xác nhận được trình bày và in ra trên khổ giấy A4.

3. Tổ chức đăng ký phối hợp thực hiện Đề tài, Dự án SXTN

- Tên tổ chức đăng ký phối hợp thực hiện Đề tài, Dự án SXTN

. . . . . .

Địa chỉ . . . . . .

Điện thoại . . . . . .

Nội dung công việc tham gia trong đề tài (*và kinh phí tương ứng*) của tổ chức phối hợp nghiên cứu đã được thể hiện trong bản Thuyết minh Đề tài, Dự án SXTN của Hồ sơ đăng ký tuyển chọn gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Khi Hồ sơ trúng tuyển, chúng tôi cam đoan sẽ hoàn thành những thủ tục pháp lý do Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về nghĩa vụ và quyền lợi của mỗi bên để thực hiện tốt nhất và đúng thời hạn mục tiêu, nội dung và sản phẩm của Đề tài, Dự án SXTN.

....., ngày.... tháng.... năm 201.....

CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN *(Họ, tên và chữ ký)*	**THỦ TRƯỞNG TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN** (Họ, tên, chữ ký và đóng dấu)

THỦ TRƯỞNG TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ PHỐI HỢP THỰC HIỆN ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN
(Họ, tên, chữ ký và đóng dấu)

B7-PTCĐT-BTNMT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2011/TT-BTNMT ngày 07 tháng 7 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

HỘI ĐỒNG KH&CN TƯ VẤN TUYỂN CHỌN, XÉT CHỌN TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI KHCN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Hà Nội, ngày tháng năm 20*

PHIẾU ĐÁNH GIÁ
HỒ SƠ ĐĂNG KÝ TUYỂN CHỌN, XÉT CHỌN
TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI KHCN

1. Tên đề tài:

2. Tên tổ chức và cá nhân đăng ký chủ trì thực hiện đề tài:

Tên tổ chức:

Họ và tên cá nhân:

3. Các tiêu chí đánh giá

Tiêu chí đánh giá	**Điểm đánh giá**[13]						
	Hệ số	Thang điểm					**Điểm ĐG của chuyên gia**
		1	**2**	**3**	**4**	**5**	
I. Tổng quan tình hình nghiên cứu và luận giải sự cần thiết của đề tài							
1. Mức độ đầy đủ, rõ ràng của việc đánh giá, phân tích tình hình nghiên cứu và so sánh sự khác biệt trình độ của sản phẩm, công nghệ ở trong nước và ở ngoài nước	1						
2. Đánh giá mặt mạnh, mặt yếu của các công trình nghiên cứu đã có và những hạn chế của sản phẩm, công nghệ trong nước cần giải quyết; mức độ rõ ràng, tính khoa học, cụ thể của việc luận giải về sự cần thiết phải nghiên cứu đề tài; mức độ cụ thể hóa mục tiêu	1						
II. Cách tiếp cận, nội dung và phương pháp nghiên cứu							
3. Tính khoa học, độc đáo của cách tiếp cận nghiên cứu	1						

[13] Phiếu đánh giá hợp lệ là phiếu:
- Tất cả các tiêu chí từ 1 đến 15 phải được ghi điểm;
- Mỗi tiêu chí chỉ được ghi 01 mức điểm (bằng số) trong thang điểm đã bố trí trên phiếu.

Tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá[13]						
	Hệ số	Thang điểm					Điểm ĐG của chuyên gia
		1	2	3	4	5	
4. Tính đầy đủ, phù hợp và logic của nội dung nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu tương ứng để đạt mục tiêu của đề tài	2						
5. Mức độ làm rõ nội dung quan trọng, chủ yếu của đề tài	1						
III. Kết quả nghiên cứu dự kiến							
6. Tính đầy đủ, hợp lý và tương thích về số lượng và chất lượng của sản phẩm, kết quả nghiên cứu so với mục tiêu và nội dung nghiên cứu	1						
7. Trình độ KH&CN của sản phẩm, công nghệ dự kiến tạo ra so với trình độ của sản phẩm, công nghệ tương tự trong nước và ngoài nước	3						
8. Tính phù hợp và khả thi của sản phẩm, kết quả tạo ra trong điều kiện Việt Nam	1						
IV. Khả năng ứng dụng và hiệu quả của đề tài							
9. Hiệu quả kinh tế - xã hội, tác động KH&CN	1						
10. Tính khả thi của các phương án chuyển giao, nhân rộng, thương mại hóa kết quả nghiên cứu.	1						
11. Khả năng cạnh tranh của công nghệ hoặc sản phẩm tạo ra so với nhập công nghệ hoặc mua sản phẩm tương tự	1						
V. Tính khả thi của đề tài							
12. Năng lực chuyên môn và thời gian thực tế có thể dành cho nghiên cứu của các cán bộ KH&CN thực hiện chính đề tài	2						
13. Năng lực tổ chức thực hiện (tính khoa học và hợp lý trong bố trí kế hoạch, các mốc phải đạt, khả năng hoàn thành...)	1						
14. Cơ sở vật chất; hợp tác trong nước và ngoài nước phục vụ đề tài	1						
15. Mức độ xác thực của tổng dự toán kinh phí so với chất lượng và số lượng sản phẩm dự kiến tạo ra; tính hợp lý của việc phân bổ kinh phí cho các nội dung nghiên cứu (đặc biệt là các khoản chi công lao động và mua sắm thiết bị nghiên cứu)	2						
Tổng số:							

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG

(Họ, tên và chữ ký)

B8-PTCDA-BTNMT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2011/TT-BTNMT ngày 07 tháng 7 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

HỘI ĐỒNG KH&CN TƯ VẤN TUYỂN CHỌN, XÉT CHỌN TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN CHỦ TRÌ DỰ ÁN SXTN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Hà Nội, ngày... tháng.... năm 201..*

PHIẾU ĐÁNH GIÁ
HỒ SƠ ĐĂNG KÝ TUYỂN CHỌN, XÉT CHỌN TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN CHỦ TRÌ DỰ ÁN SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM

1. Tên dự án SXTN:

2. Tên tổ chức và cá nhân đăng ký chủ trì thực hiện dự án SXTN:

Tên tổ chức:

Họ và tên cá nhân:

3. Các tiêu chí đánh giá

Tiêu chí đánh giá	**Điểm đánh giá[14]**						
	Hệ số	**Thang điểm**					**Điểm ĐG của chuyên gia**
		1	**2**	**3**	**4**	**5**	
I. Giá trị công nghệ của dự án							
1. Mức độ hoàn thiện công nghệ của dự án	2						
2. Trình độ công nghệ của sản phẩm, công nghệ chủ yếu của dự án so với trình độ sản phẩm, công nghệ tương tự trong nước và ở nước ngoài	2						
II. Phương án triển khai dự án							
3. Tính hợp lý, khả thi của phương án tổ chức thực hiện	1						
4. Tính hợp lý, đầy đủ, chính xác của phương án tài chính	1						
5. Tính rõ ràng và khả thi của phương án kinh doanh sản phẩm và khả năng hoàn trả kinh phí thu hồi	2						
III. Tổng đầu tư và lợi ích trực tiếp của dự án							
6. Tính hợp lý của tổng đầu tư thực hiện dự án so với kết quả dự kiến tạo ra	1						

[14] Phiếu đánh giá hợp lệ là phiếu:
- Tất cả các tiêu chí từ 1 đến 14 phải được ghi điểm;
- Mỗi tiêu chí chỉ được ghi 01 mức điểm (bằng số) trong thang điểm đã bố trí trên phiếu.

Tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá[14]						
	Hệ số	Thang điểm					Điểm ĐG của chuyên gia
		1	2	3	4	5	
7. Lợi ích trực tiếp dự kiến mang lại	1						
IV. Khả năng thương mại và phát triển lâu dài của dự án sau khi kết thúc							
8. Khả năng chuyển giao kết quả của dự án	1						
9. Khả năng chiếm lĩnh thị trường của kết quả dự án ở trong nước và ngoài nước	2						
10. Khả năng nhân rộng và phát triển lâu dài của dự án ở trong nước và ngoài nước	1						
V. Năng lực thực hiện dự án							
11. Năng lực, uy tín, thời gian thực tế có thể dành cho việc thực hiện dự án của cán bộ KH&CN thực hiện chính	2						
12. Cơ sở vật chất; mức độ cam kết của các đối tác trong nước và ngoài nước hỗ trợ thực hiện dự án	1						
13. Mức độ xác thực của kinh phí đề nghị hỗ trợ so với kết quả và mục đích đầu tư và tính hợp lý của việc phân bổ các khoản chi tương ứng để thực hiện dự án	1						
14. Mức độ cam kết về nguồn tài chính khác (tính khả thi của việc huy động nguồn tài chính khác)	2						
Tổng số:							

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG

(Họ, tên và chữ ký)

B9-BBHĐTC-BTNMT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2011/TT-BTNMT ngày 07 tháng 7 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

HỘI ĐỒNG KH&CN TƯ VẤN TUYỂN CHỌN, XÉT CHỌN TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Hà Nội, ngày... tháng... năm 201...*

BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG KH&CN
ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ ĐĂNG KÝ TUYỂN CHỌN, XÉT CHỌN TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN

A. Những thông tin chung

1. Tên Đề tài, Dự án SXTN:
2. Quyết định thành lập Hội đồng
Quyết định số ...../QĐ-BTNMT-KHCN ngày ..../..../201... của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
3. Địa điểm và thời gian họp Hội đồng
....., ngày .../..../200 và ngày .../..../200
4. Số thành viên Hội đồng có mặt trên tổng số thành viên (đối với phiên họp đánh giá chấm điểm): ...../.....
Vắng mặt: ..... người, gồm các thành viên:
5. Khách mời tham dự họp Hội đồng (đối với phiên họp đánh giá chấm điểm)

TT	Họ và tên	Đơn vị công tác
1		
2		

B. Nội dung làm việc của Hội đồng

*1. **Tại phiên họp thống nhất phương thức làm việc**, Hội đồng đã phân công các thành viên và/hoặc đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường mời các chuyên gia phản biện nhận xét đánh giá tất cả các Hồ sơ đăng ký* tuyển chọn, xét chọn *chủ trì thực hiện Đề tài, Dự án SXTN. Đó là các chuyên gia sau đây:*

TT	***Họ và tên chuyên gia phản biện***	***Ghi chú (Chuyên gia phản biện là thành viên hoặc không là thành viên Hội đồng)***
1		
2		

Hội đồng nhất trí cử Ông, Bà ..... là Thư ký khoa học của Hội đồng.

2. Tại phiên họp đánh giá tuyển chọn Hồ sơ

2.1. Hội đồng đã thảo luận, nhận định đánh giá khái quát về mặt mạnh, mặt yếu của từng Hồ sơ theo các tiêu chí đã quy định.

2.2. Hội đồng đã nghe các chuyên gia phản biện đọc Bản nhận xét, phân tích từng Hồ sơ đăng ký *tuyển chọn, xét chọn* chủ trì Đề tài, Dự án SXTN (và/hoặc Hội đồng đã đọc các Bản nhận xét của các Ủy viên phản biện không nêu danh).

Hội đồng đã nêu câu hỏi đối với các chuyên gia phản biện về từng tiêu chí đánh giá theo các yêu cầu đã được quy định.

2.3. Hội đồng đã trao đổi, thảo luận từng Hồ sơ theo từng tiêu chí đã được quy định, nhận xét đánh giá mặt mạnh, mặt yếu của từng Hồ sơ theo các yêu cầu đã quy định và đánh giá so sánh giữa các Hồ sơ *tuyển chọn, xét chọn* cùng một (01) Đề tài, Dự án SXTN.

2.4. Hội đồng đã bầu Ban kiểm phiếu với các thành viên sau:

2.4.1. Trưởng Ban: .....

2.4.2. Hai ủy viên:

.....

.....

2.5. Hội đồng đã *bỏ phiếu kín* đánh giá từng Hồ sơ đăng ký chủ trì Đề tài, Dự án SXTN.

Kết quả kiểm phiếu đánh giá *các* Hồ sơ đăng ký *tuyển chọn, xét chọn* tổ chức cá nhân chủ trì Đề tài, Dự án SXTN được trình bày trong Biên bản kiểm phiếu gửi kèm theo.

2.6. Kết luận và kiến nghị của Hội đồng *(để lại những nội dung thích hợp)*

2.6.1. Kết quả đánh giá của Hội đồng

- Căn cứ kết quả kiểm phiếu, Hội đồng kiến nghị tổ chức và cá nhân sau đây chủ trì Đề tài, Dự án SXTN nêu trên:

Tên tổ chức

Họ và tên cá nhân

- Trong các Hồ sơ đăng ký chủ trì Đề tài đã được Hội đồng xem xét đánh giá, không có Hồ sơ nào đạt tổng số điểm trung bình từ 70/100 điểm trở lên. Vì vậy, Hội đồng không kiến nghị tổ chức và cá nhân nào chủ trì Đề tài này.

(Trong các Hồ sơ đăng ký chủ trì Dự án SXTN đã được Hội đồng xem xét đánh giá, không có Hồ sơ nào đạt tổng số điểm trung bình từ 65/100 điểm trở lên. Vì vậy, Hội đồng không kiến nghị tổ chức và cá nhân nào chủ trì Dự án SXTN này).

2.6.2. Hội đồng kiến nghị những điểm sau đây:

- Về những nội dung cần bổ sung, sửa đổi trong Thuyết minh Đề tài, Dự án SXTN
- Về kinh phí cho việc thực hiện Đề tài, Dự án SXTN
- Về những điểm cần lưu ý khác trong quá trình hoàn thiện Hồ sơ của tổ chức và cá nhân được kiến nghị chủ trì

Hội đồng đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét và phê duyệt.

THƯ KÝ KHOA HỌC	**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**
(Họ, tên và chữ ký)	*(Họ, tên và chữ ký)*

NHỮNG Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG

(Ghi chép của Thư ký khoa học của Hội đồng)

B10-BBKPĐGTC-BTNMT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2011/TT-BTNMT ngày 07 tháng 7 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

HỘI ĐỒNG KH&CN TƯ VẤN TUYỂN CHỌN, XÉT CHỌN TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày.... tháng..... năm 201.....

BIÊN BẢN KIỂM PHIẾU ĐÁNH GIÁ
HỒ SƠ ĐĂNG KÝ TUYỂN CHỌN, XÉT CHỌN TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN

Tên Đề tài, Dự án SXTN:
Tên Tổ chức và cá nhân đăng ký chủ trì Đề tài, Dự án SXTN
Tên Tổ chức:
Tên cá nhân:
1. Số phiếu phát ra: **2.** Số phiếu thu về:
3. Số phiếu hợp lệ: **4.** Kết quả bỏ phiếu:

Tiêu chí đánh giá	**Ký hiệu các thành viên Hội đồng và điểm đánh giá tương ứng**											**Tổng số điểm của các thành viên Hội đồng**	**Tổng số điểm trung bình của các thành viên Hội đồng**
	Thành viên HĐ thứ nhất	Thành viên HĐ thứ hai	Thành viên HĐ thứ ba	Thành viên HĐ thứ tư	Thành viên HĐ thứ năm	Thành viên HĐ thứ sáu	Thành viên HĐ thứ bảy	Thành viên HĐ thứ tám	Thành viên HĐ thứ chín	Thành viên HĐ thứ mười	Thành viên HĐ thứ mười một		
Tiêu chí 1													
Tiêu chí 2													
Tiêu chí 3													
Tiêu chí 4													
Tiêu chí 5													
Tiêu chí 6													

Tiêu chí đánh giá	**Ký hiệu các thành viên Hội đồng và điểm đánh giá tương ứng**											**Tổng số điểm của các thành viên Hội đồng**	**Tổng số điểm trung bình của các thành viên Hội đồng**
	Thành viên HĐ thứ nhất	Thành viên HĐ thứ hai	Thành viên HĐ thứ ba	Thành viên HĐ thứ tư	Thành viên HĐ thứ năm	Thành viên HĐ thứ sáu	Thành viên HĐ thứ bảy	Thành viên HĐ thứ tám	Thành viên HĐ thứ chín	Thành viên HĐ thứ mười	Thành viên HĐ thứ mười một		
Tiêu chí 7													
Tiêu chí 8													
Tiêu chí 9													
Tiêu chí 10													
Tiêu chí 11													
Tiêu chí 12													
Tiêu chí 13													
Tiêu chí 14													
Tiêu chí 15 (*nếu có*)													
Tổng số													

Các thành viên Ban kiểm phiếu
(Họ, tên và chữ ký)

Trưởng Ban kiểm phiếu
(Họ, tên và chữ ký)

B11-BTHKPĐGTC-BTNMT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2011/TT-BTNMT ngày 07 tháng 7 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

HỘI ĐỒNG KH&CN TƯ VẤN TUYỂN CHỌN, XÉT CHỌN TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Hà Nội, ngày tháng năm 201..*

BẢN TỔNG HỢP KIỂM PHIẾU ĐÁNH GIÁ[15]
HỒ SƠ ĐĂNG KÝ TUYỂN CHỌN TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN

Tên Đề tài, Dự án SXTN:

1. Số phiếu phát ra:

2. Số phiếu thu về:

3. Số phiếu hợp lệ:

4. Kết quả bỏ phiếu:

TT	Tên tổ chức và cá nhân đăng ký chủ trì thực hiện Đề tài, Dự án SXTN	Tổng số điểm trung bình của các thành viên Hội đồng *(theo thứ tự từ cao xuống thấp)*	Ghi chú *(trường hợp Hồ sơ có điểm trung bình của tiêu chí dưới 3 điểm)*
1			
2			
3			

Các thành viên Ban kiểm phiếu *(Họ, tên và chữ ký)*	**Trưởng Ban kiểm phiếu** *(Họ, tên và chữ ký)*

[15] Trường hợp có từ 02 Hồ sơ trở lên, cần tổng hợp kiểm phiếu đánh giá cho Đề tài, Dự án SXTN theo mẫu này.

B12-HĐKH-BTNMT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2011/TT-BTNMT ngày 07 tháng 7 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../HĐKHCN	*Hà Nội, ngày..... tháng..... năm 201….*

HỢP ĐỒNG
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 09 tháng 6 năm 2000;

Căn cứ Nghị định số 81/2002/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 25/2011/TT-BTNMT ngày 07 tháng 7 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chế quản lý đề tài, dự án khoa học và công nghệ của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số ...../QĐ-BTNMT ngày..... tháng..... năm 201.. của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Về việc phê duyệt Chủ nhiệm, Cơ quan chủ trì và dự toán kinh phí dự toán kinh phí các đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ cấp Bộ mở mới năm 201.. thuộc Chương trình “”, mã số …. của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Chúng tôi gồm:

1. Bên giao (Bên A) là: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Địa chỉ: 83 Nguyễn Chí Thanh - Hà Nội.

Điện thoại: (04) 38.355.936; (04) 37.734.408.

Tài khoản: 301.01-084.0212 - Kho bạc Nhà nước - Ba Đình - Hà Nội.

Đại diện là ông:

Chức vụ: Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ.

2. Bên nhận (Bên B) là: Viện Khoa học C.

Địa chỉ:

Điện thoại:

Tài khoản:

Đại diện là: - Ông Nguyễn Văn A Chức vụ: Viện trưởng

- TS. Nguyễn Văn C Chủ nhiệm đề tài

Hai Bên thỏa thuận ký kết hợp đồng nghiên cứu khoa học và công nghệ như sau:

Điều 1: Bên A giao cho bên B thực hiện đề tài **“ ”** theo các nội dung trong thuyết minh, dự toán đề tài đã được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt.

Thuyết minh đề tài, các phụ lục 1, 2, và 3 kèm theo, dự toán kinh phí được duyệt hàng năm là bộ phận của Hợp đồng này.

Điều 2: Trách nhiệm bên B

1. Bên B cam kết thực hiện đề tài: “ ” tại Điều 1.

2. Sau khi kết thúc đề tài, bên B phải nộp cho bên A đầy đủ các tài liệu, sản phẩm nêu trong Thuyết minh đề tài và Phụ lục 1 và 2 kèm theo biên bản đánh giá nghiệm thu ở Hội đồng khoa học công nghệ cấp cơ sở, Báo cáo tài chính của đề tài để tổ chức đánh giá và nghiệm thu ở Hội đồng khoa học công nghệ cấp Bộ là cơ sở trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định công nhận kết quả thực hiện đề tài.

3. Nếu đề tài bị Hội đồng khoa học và công nghệ cấp Bộ đánh giá ở mức “không đạt”, bên B phải bồi khoản kinh phí được cấp từ ngân sách Nhà nước cho đề tài theo quy định của pháp luật.

4. Bên B được hưởng quyền tác giả và các quyền lợi khác theo quy định hiện hành liên quan đến quyền tác giả.

Điều 3: Trách nhiệm bên A

1. Bên A chuyển cho bên B số kinh phí thực hiện hợp đồng nêu tại Điều 5 theo quy định hiện hành về cấp phát kinh phí từ ngân sách Nhà nước.

2. Trong thời gian 30 ngày sau khi bên B đã thực hiện đầy đủ các nội dung nêu ở Khoản 1, Khoản 2, Điều 2 của Hợp đồng này và đã nộp kết quả, sản phẩm, đăng ký, lưu trữ kết quả thực hiện đề tài theo quy định của pháp luật, bên A có trách nhiệm tổ chức thanh lý Hợp đồng theo quy định.

Điều 4: Thời hạn, tiến độ thực hiện hợp đồng

Thời hạn thực hiện đề tài từ tháng…. năm 201... đến tháng… năm 201... Thời gian hoàn thiện báo cáo sau nghiệm thu cấp cơ sở nộp Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 10 tháng 11 năm 201... Chi tiết các nội dung công việc tại Phụ lục 2 kèm theo Hợp đồng.

Điều 5: Kinh phí thực hiện hợp đồng

1. Kinh phí cấp từ ngân sách Nhà nước để thực hiện hợp đồng là: ……. triệu đồng *(Số tiền viết bằng chữ là….).*

2. Hàng năm, bên A sẽ tiến hành kiểm tra tình hình thực hiện đề tài. Nếu bên B không hoàn thành công việc theo đúng tiến độ nêu trong Thuyết minh đề tài và phụ lục 2 kèm theo hợp đồng, bên A sẽ xem xét cụ thể theo quy định hoặc sẽ ngừng việc cấp kinh phí.

Điều 6: Giải quyết tranh chấp

1. Trong quá trình thực hiện đề tài, nếu một trong các bên có yêu cầu thay đổi hoặc bổ sung nội dung Hợp đồng, phải kịp thời có sự thỏa thuận bằng văn bản.

2. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã ghi trong Hợp đồng. Một trong các bên nếu không hoàn thành hoặc hoàn thành không đầy đủ theo các điều khoản đã ghi trong Hợp đồng thì phải chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về các vấn đề có liên quan.

Điều 7: Điều khoản thi hành

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 06 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 03 bản.

BÊN A	BÊN B
TUQ. BỘ TRƯỞNG VỤ TRƯỞNG VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI TS. Nguyễn Văn C

CƠ QUAN CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI

Phụ lục 1

(Kèm theo Hợp đồng số: ..../HĐKHCN ngày.... tháng..... năm 201...)

DANH MỤC SẢN PHẨM KHCN

Đề tài: “ ”

TT	Tên sản phẩm	Số lượng	Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật hoặc yêu cầu khoa học	Thời gian hoàn thành
1.				
2.				
3.				
…				

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm 201...

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI

TS. Nguyễn Văn C

Phụ lục 2

(Kèm theo Hợp đồng số: ...../HĐKHCN ngày..... tháng..... năm 201...)

NỘI DUNG, TIẾN ĐỘ VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI

Đề tài: “ ”

STT	Các nội dung, công việc cụ thể	Sản phẩm phải đạt	Thời gian hoàn thành
Năm thứ nhất (20...)			
Năm thứ hai (20...)			
	Hoàn báo cáo, nghiệm thu cấp cơ sở, nộp Bộ Tài nguyên và Môi trường	Báo cáo tổng kết	10-11-20…

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm 201...

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI

TS. Nguyễn Văn C

Phụ lục 3

(Kèm theo Hợp đồng số:..... /HĐKHCN ngày..... tháng..... năm 201...)

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN KINH PHÍ NĂM 201…

Đề tài: “ ”

Chủ nhiệm:

Mục tiêu: ...

Sản phẩm hoàn thành:

Thời gian thực hiện: từ tháng..... đến tháng..... năm 201...

Đơn vị tính:1000 đồng

TT	Mục chi	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Tổng dự toán			Năm thứ nhất (201...)	
				KL	Mức chi	Thành tiền	KL	Thành tiền

TT	Mục chi	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Tổng dự toán			Năm thứ nhất (201...)	
				KL	Mức chi	Thành tiền	KL	Thành tiền
		Tổng cộng						

(Kinh phí thực hiện năm 201… là... triệu đồng)

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm 201....
VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KHOA HỌC A

Nguyễn Văn B

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm 201...
TUQ. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Nguyễn Văn A

B13-QĐPDTMDT-BTNMT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2011/TT-BTNMT ngày 07 tháng 7 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../QĐ-BTNMT	*Hà Nội, ngày..... tháng..... năm 201…*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt thuyết minh, dự toán đề tài khoa học công nghệ cấp Bộ " "

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 81/2002/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 25/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2011/TT-BTNMT ngày 07 tháng 7 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chế quản lý đề tài, dự án khoa học và công nghệ của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 815/QĐ-BTNMT ngày 04 tháng 5 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Về việc phê duyệt Chủ nhiệm, Cơ quan chủ trì và dự toán kinh phí dự toán kinh phí các đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ cấp Bộ mở mới năm 2010 thuộc Chương trình "Nghiên cứu khoa học và công nghệ nhằm nâng cao năng lực điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản, đánh giá giá trị kinh tế khoáng sản và bảo tồn di sản địa chất phục vụ phát triển bền vững đất nước giai đoạn 2010 - 2015", mã số TNMT.03/10-15 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số ...../QĐ-BTNMT ngày..... tháng..... năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ủy quyền cho Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ phê duyệt thuyết minh, dự toán đề tài khoa học và công nghệ cấp Bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thuyết minh đề tài " ", mã số....., thuộc Chương trình " " do..... chủ trì thực hiện và TS. Nguyễn Văn C làm chủ nhiệm đề tài với các nội dung chủ yếu sau:

1. Mục tiêu của đề tài:

2. Nội dung chính:

3. Sản phẩm giao nộp:

4. Thời gian thực hiện:

Hoàn thành báo cáo tổng kết đề tài tháng 10 năm 2011.

5. Dự toán kinh phí: Kinh phí cấp từ ngân sách Nhà nước để thực hiện đề tài là..... triệu đồng *(Số tiền viết bằng chữ là)*, chi tiết tại phụ lục 1 kèm theo. Dự toán kinh phí hàng năm của đề tài được thể hiện tại phụ lục 2 kèm theo quyết định này.

Điều 3. Vụ trưởng các Vụ Khoa học và Công nghệ; Kế hoạch; Tài chính; Thủ trưởng đơn vị chủ trì thực hiện đề tài, Chủ nhiệm đề tài và các tổ chức liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TUQ. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu VT, KHCN. TBT.08

B14-PĐGKQĐT-BTNMT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2011/TT-BTNMT ngày 07 tháng 7 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
HỘI ĐỒNG KH&CN TƯ VẤN ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ĐỀ TÀI KH&CN	*....., ngày..... tháng..... năm 201...*

PHIẾU ĐÁNH GIÁ
KẾT QUẢ ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Tên Đề tài:

- Mã số:

2. Thuộc Chương trình (nếu có):

3. Chủ nhiệm Đề tài:

4. Cơ quan chủ trì Đề tài:

5. Tên chuyên gia đánh giá:

6. Bảng chấm điểm các chỉ tiêu đánh giá:

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Điểm tối đa	Điểm ĐG của Chuyên gia
1	**Mức độ hoàn thành khối lượng cơ bản kết quả nghiên cứu của Đề tài so với Hợp đồng**	**16**	
1.1	Tính đầy đủ về số lượng, về chủng loại, về khối lượng của các sản phẩm của Đề tài	8	
1.2	Về phương pháp nghiên cứu, báo cáo khoa học, tài liệu công nghệ	8	
a	Về các phương pháp nghiên cứu, điều tra khảo sát, tính toán và kỹ thuật đã sử dụng; tính xác thực của việc thực hiện các quy trình nghiên cứu, thí nghiệm, tính đại diện của các mẫu thí nghiệm, các số liệu điều tra khảo sát, ...	4	
b	Đánh giá mức độ hoàn chỉnh của báo cáo khoa học, của báo cáo tóm tắt, của bản vẽ thiết kế, của tư liệu công nghệ, ...	4	
2	**Giá trị khoa học của các kết quả KHCN của Đề tài**	**8**	
2.1	Về tính mới, tính sáng tạo của Đề tài	4	
2.2	Về tình hình công bố kết quả nghiên cứu của Đề tài (bài báo, ấn phẩm) ở các tạp chí có uy tín trong, ngoài nước và mức độ trích dẫn	2	
a	Về tài liệu công bố	1	
b	Về mức độ trích dẫn	1	
2.3	Những thành tựu nổi bật khác *liên quan trực tiếp đến kết quả nghiên cứu của Đề tài*, thể hiện bằng những đóng góp cụ thể:	2	
a	Vị thế của nhà khoa học (những cá nhân tham gia đề tài) trong giới khoa học quốc tế, những công việc tư vấn được mời tham gia;	1	

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Điểm tối đa	Điểm ĐG của Chuyên gia
b	Có giá trị khoa học xuất sắc trong nước và so sánh được với những kết quả nghiên cứu tương tự trình độ quốc tế: đóng góp vào các thành tựu khoa học nổi bật trình độ quốc tế, đóng góp vào tiêu chuẩn quốc tế, vào việc trao đổi khoa học quốc tế, ...	1	
3	**Giá trị ứng dụng, mức độ hoàn thiện của công nghệ và triển vọng áp dụng kết quả KHCN**	**12**	
3.1	Chỉ tiêu KT-KT chủ yếu của sản phẩm nghiên cứu tương đương hoặc cao hơn chỉ tiêu của các sản phẩm tương tự khác (có địa chỉ trích dẫn cụ thể); Quy mô áp dụng kết quả nghiên cứu đã chứng minh được hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội và triển vọng áp dụng;	6	
3.2	Đã được cấp bằng sáng chế hoặc giải pháp hữu ích hoặc giống mới, công nghệ mới, TBKT mới đã được công nhận cấp Bộ.	4	
3.3	Đánh giá về hiệu quả kinh tế và hiệu quả kinh tế - xã hội (Sản phẩm KHCN đã được đưa vào sản xuất quy mô công nghiệp hoặc đã chuyển giao công nghệ bằng các hợp đồng kinh tế quy mô lớn (doanh thu ít nhất lớn gấp 3 lần tổng kinh phí thực hiện Đề tài hoặc đầu tư 1 đồng vốn cho Đề tài tạo ra một số hoặc nhiều đồng lợi nhuận); Cơ sở dữ liệu hoặc cơ sở khoa học phục vụ quy hoạch, mô hình, ... đã được sử dụng trong các kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội các cấp có ý nghĩa thực tiễn cao, ...)	2	
4	**Đánh giá về tổ chức và quản lý, kết quả đào tạo và những đóng góp khác của Đề tài**	**4**	
4.1	Đánh giá về tổ chức và quản lý của Đề tài	2	
4.2	Đánh giá về kết quả đào tạo và những đóng góp khác của Đề tài	2	
	Tổng số điểm	**40**	

7. Kết luận của thành viên hội đồng về xếp loại Đề tài

(*đánh dấu √ vào ô tương ứng phù hợp*):

Không vi phạm một trong các điểm b, c, d, đ và e khoản 2 Điều 9 Quy định đánh giá kết quả Đề tài và phải Đạt 20 điểm trở lên, được chia các mức như sau:

7.1. Loại Xuất sắc: Từ 35 - 40 điểm, trong đó:
- Đạt điểm tối đa về giá trị khoa học: 8/8 điểm đối với nhóm chỉ tiêu 2; ☐
- Đạt điểm tối đa về giá trị ứng dụng: 12/12 điểm đối với nhóm chỉ tiêu 3.

7.2. Loại Khá: Từ 27 đến dưới 35 điểm. ☐

7.3. Loại Đạt: Từ 20 đến dưới 27 điểm. ☐

7.4. Loại Không Đạt: Dưới 20 điểm hoặc vi phạm một trong các điểm b, c, d, đ và e khoản 2 Điều 9 Quy định đánh giá kết quả Đề tài. ☐

8. Đề xuất của thành viên hội đồng về công nhận giống mới, công nghệ mới, TBKT mới, kết thúc hoặc tiếp tục nghiên cứu ....).

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG
(Họ, tên và chữ ký)

B15-PĐGKQDA-BTNMT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2011/TT-BTNMT ngày 07 tháng 7 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
HỘI ĐỒNG KH&CN TƯ VẤN ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ĐỀ TÀI SXTN	*....., ngày..... tháng..... năm 201...*

PHIẾU ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ DỰ ÁN SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM

1. Tên Dự án SXTN:

Mã số:

2. Thuộc Chương trình (nếu có):

3. Chủ nhiệm Dự án SXTN:

4. Cơ quan chủ trì Dự án SXTN:

5. Tên chuyên gia đánh giá:

6. Bảng chấm điểm các chỉ tiêu đánh giá:

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Điểm tối đa	Điểm ĐG của Chuyên gia
1	Mức độ hoàn thành khối lượng cơ bản của kết quả thực hiện Dự án SXTN theo yêu cầu của Hợp đồng	16	
1.1	Tính đầy đủ về số lượng, về chủng loại, về khối lượng của các sản phẩm KHCN của Dự án SXTN	8	
1.2	Về phương pháp triển khai Dự án SXTN, báo cáo khoa học, tài liệu công nghệ	8	
a	Về phương pháp triển khai Dự án SXTN, phương án tổ chức sản xuất thử nghiệm, phương án tài chính, phương án tiêu thụ sản phẩm ...	4	
b	Đánh giá mức độ hoàn chỉnh của báo cáo khoa học, của báo cáo tóm tắt, của bản vẽ thiết kế, của tư liệu công nghệ, ...	4	
2	Giá trị khoa học của các kết quả KHCN của Dự án SXTN	4	
2.1	Về tính mới, tính sáng tạo của Dự án SXTN	2	
2.2	Tình hình công bố kết quả nghiên cứu của Dự án SXTN (bài báo, ấn phẩm, ...) ở các tạp chí có uy tín trong, ngoài nước và mức độ trích dẫn	1	
2.3	Có những thành tựu nổi bật khác liên quan trực tiếp đến kết quả nghiên cứu của Dự án SXTN, thể hiện bằng vị thế của nhà khoa học (những cá nhân tham gia Dự án SXTN) trong giới khoa học quốc tế; những công việc tư vấn được mời tham gia; đóng góp vào việc trao đổi khoa học quốc tế...	1	
3	Giá trị ứng dụng, mức độ hoàn thiện của công nghệ và triển vọng áp dụng kết quả KHCN	12	

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Điểm tối đa	Điểm ĐG của Chuyên gia
3.1	Chỉ tiêu KT-KT chủ yếu của sản phẩm nghiên cứu tương đương hoặc cao hơn chỉ tiêu của các sản phẩm tương tự khác (có địa chỉ trích dẫn cụ thể); Quy mô áp dụng kết quả nghiên cứu đã chứng minh được hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội và triển vọng áp dụng;	2	
3.2	Đã được cấp bằng sáng chế hoặc giải pháp hữu ích	4	
3.3	Về hiệu quả kinh tế và hiệu quả kinh tế - xã hội (Sản phẩm KHCN đã được đưa vào sản xuất quy mô công nghiệp hoặc đã chuyển giao công nghệ bằng các hợp đồng kinh tế quy mô lớn: doanh thu ít nhất lớn gấp 3 lần tổng kinh phí thực hiện Dự án SXTN hoặc đầu tư 1 đồng vốn cho Dự án SXTN tạo ra một số hoặc nhiều đồng lợi nhuận,...)	6	
4	Đánh giá về tổ chức và quản lý, huy động vốn, kết quả đào tạo và những đóng góp khác của Dự án SXTN	8	
4.1	Đánh giá về việc huy động nguồn vốn khác cho việc thực hiện Dự án SXTN	4	
4.2	Đánh giá về tổ chức và quản lý của Dự án SXTN	2	
4.3	Đánh giá về kết quả đào tạo và những đóng góp khác của Dự án SXTN	2	
	Tổng số điểm	40	

7. Kết luận của chuyên gia về việc xếp loại Dự án SXTN

(đánh dấu √ vào ô tương ứng phù hợp)

Không vi phạm một trong các điểm b, c, d, đ và e khoản 2 Điều 9 Quy định đánh giá kết quả Đề tài (áp dụng cho Dự án SXTN) và phải *Đạt 20 điểm trở lên*, được chia các mức như sau:*:*

7.1 Loại Xuất sắc: Từ 35 - 40 điểm, trong đó:
- Đạt điểm tối đa về giá trị khoa học: 4/4 điểm đối với nhóm chỉ tiêu 2; ☐
- Đạt điểm tối đa về giá trị ứng dụng: 12/12 điểm đối với nhóm chỉ tiêu 3.

7.2 Loại Khá: Từ 27 đến dưới 35 điểm. ☐

7.3 Loại Đạt: Từ 20 đến dưới 27 điểm. ☐

7.4 Loại Không Đạt: Dưới 20 điểm hoặc vi phạm một trong các điểm b, c, d, đ và e khoản 2 Điều 9 Quy định đánh giá kết quả Đề tài (áp dụng cho Dự án SXTN). ☐

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG
(Họ, tên và chữ ký)

B16-BBHĐĐGKQ(ĐT)-BTNMT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2011/TT-BTNMT ngày 07 tháng 7 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
HỘI ĐỒNG KH&CN TƯ VẤN ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ĐỀ TÀI KH&CN	

BIÊN BẢN ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ĐỀ TÀI KH&CN

A. Những thông tin chung

1. Tên Đề tài

2. Quyết định thành lập Hội đồng và Tổ chuyên gia (nếu có)

Quyết định số ...../QĐ-BKHCN ngày ..../..../201... của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

3. Địa điểm và thời gian họp Hội đồng

....., ngày .../..../201...

4. Số thành viên Hội đồng có mặt trên tổng số thành viên (đối với phiên họp đánh giá chấm điểm): ...../.....

Vắng mặt: ..... người, gồm các thành viên:

.....

.....

5. Khách mời tham dự họp Hội đồng (đối với phiên họp đánh giá)

TT	Họ và tên	Đơn vị công tác
1		
2		

B. Nội dung làm việc của Hội đồng

1. Phiên họp trù bị (để lại những nội dung thích hợp)

1.1. Hội đồng đã trao đổi để thống nhất phương thức làm việc của Hội đồng.

1.2. Đã kiến nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức để Hội đồng xem xét, khảo sát tại hiện trường phục vụ cho việc đánh giá kết quả Đề tài.

1.3. Đã kiến nghị một số thông số kỹ thuật cần đo đạc kiểm định lại đối với Đề tài có các kết quả đo kiểm được, đồng thời đề xuất để Bộ Tài nguyên và Môi trường mời Cơ quan đo lường thử nghiệm có thẩm quyền thực hiện, cụ thể như sau:

a) Các thông số kỹ thuật cần đo đạc kiểm định lại:

b) Các Cơ quan đo lường thử nghiệm thực hiện:

1.4. Hội đồng đã thống nhất lịch làm việc của Tổ chuyên gia (trong trường hợp có Tổ chuyên gia) và Hội đồng.

2. Phiên họp đánh giá, chấm điểm

2.1. Hội đồng đã nghe đọc Báo cáo thẩm định và Phiếu nhận xét đánh giá

- Thư ký Hội đồng đọc Báo cáo Thẩm định Đề tài của Tổ chuyên gia (nếu có);

- Các ủy viên phản biện của Hội đồng đã đọc Phiếu nhận xét đánh giá kết quả Đề tài;

- Thư ký Hội đồng đã đọc bản nhận xét đánh giá của thành viên vắng mặt (nếu có) để Hội đồng tham khảo.

Hội đồng đã nêu câu hỏi đối với các ủy viên phản biện và các chuyên gia về từng chỉ tiêu đánh giá đã được quy định.

2.2. Hội đồng đã trao đổi, thảo luận

Trên cơ sở đã xem xét, nghiên cứu toàn bộ Hồ sơ đánh giá và các tài liệu, văn bản liên quan như đã nêu tại Điều 20 của Quy định đánh giá kết quả Đề tài, kết quả đo đạc kiểm định lại những thông số kỹ thuật (nếu có), Hội đồng đã tham khảo Báo cáo thẩm định của Tổ chuyên gia (nếu có) và các Phiếu nhận xét đánh giá Đề tài của các ủy viên phản biện, trao đổi thảo luận, nhận định về các kết quả nghiên cứu của Đề tài theo từng tiêu chuẩn với thang điểm 40 điểm của Phiếu đánh giá kết quả Đề tài.

2.3. Hội đồng bỏ phiếu đánh giá

Hội đồng đã bầu Ban kiểm phiếu với các thành viên sau:

a) Trưởng Ban: .....

b) Hai ủy viên: .....

.....

Hội đồng đã bỏ phiếu đánh giá. Kết quả kiểm phiếu đánh giá được trình bày trong biểu kèm theo.

2.4. Kết luận và kiến nghị của Hội đồng *(để lại những nội dung thích hợp)*

2.4.1. Mức độ hoàn thành khối lượng cơ bản của kết quả nghiên cứu Đề tài theo yêu cầu của Hợp đồng

a) Mức độ hoàn thành khối lượng công việc cơ bản

(Tính đầy đủ về số lượng, về chủng loại, về khối lượng của các sản phẩm đã hoàn thành so với Hợp đồng)

b) Về phương pháp nghiên cứu, báo cáo khoa học, tài liệu công nghệ

- Về các phương pháp nghiên cứu, phương pháp điều tra khảo sát, phương pháp tính toán và kỹ thuật đã sử dụng; tính xác thực của việc thực hiện các quy trình

nghiên cứu, thí nghiệm, tính đại diện của các mẫu thí nghiệm, các số liệu điều tra khảo sát,…

- Đánh giá mức độ hoàn chỉnh của báo cáo khoa học, của báo cáo tóm tắt, của bản vẽ thiết kế, của tư liệu công nghệ, ...

2.4.2. Giá trị khoa học của các kết quả KHCN của Đề tài

a) Về tính mới, tính sáng tạo của Đề tài;

b) Về tình hình công bố kết quả nghiên cứu của Đề tài (bài báo, ấn phẩm,...) ở các tạp chí có uy tín trong, ngoài nước và mức độ trích dẫn;.....

c) Có những thành tựu nổi bật khác *liên quan trực tiếp đến Đề tài*, thể hiện bằng những đóng góp cụ thể:

- Vị trí của nhà khoa học (những cá nhân tham gia đề tài) trong mạng lưới khoa học quốc tế, những công việc tư vấn được mời tham gia;

- Có giá trị khoa học xuất sắc trong nước và so sánh được với những kết quả nghiên cứu tương tự trình độ quốc tế: đóng góp vào các thành tựu khoa học nổi bật trình độ quốc tế, đóng góp vào tiêu chuẩn quốc tế, vào việc trao đổi khoa học quốc tế...

2.4.3. Giá trị ứng dụng, mức độ hoàn thiện của công nghệ và triển vọng áp dụng kết quả KHCN

a) Về chỉ tiêu KT-KT chủ yếu của sản phẩm nghiên cứu (*tương đương hoặc cao hơn chỉ tiêu của các sản phẩm tương tự khác - có địa chỉ trích dẫn cụ thể; Quy mô áp dụng kết quả nghiên cứu đã chứng minh được hiệu quả kinh tế và triển vọng áp dụng);*

b) Tình trạng được cấp Bằng sáng chế hoặc giải pháp hữu ích;

c) Đánh giá về hiệu quả kinh tế và hiệu quả kinh tế - xã hội:

(Sản phẩm đã được đưa vào sản xuất quy mô công nghiệp hoặc đã chuyển giao công nghệ bằng các hợp đồng kinh tế quy mô lớn (doanh thu ít nhất lớn gấp 3 lần tổng kinh phí thực hiện Đề tài hoặc đầu tư 1 đồng vốn cho Đề tài tạo ra một số hoặc nhiều đồng lợi nhuận); Các cơ sở dữ liệu, cơ sở khoa học phục vụ quy hoạch, mô hình, ... đã được sử dụng trong việc hoạch định các kế hoạch, quy hoạch, đề án phát triển kinh tế - xã hội các cấp có ý nghĩa thực tiễn cao, ...).

2.4.4. Đánh giá về tổ chức và quản lý, kết quả đào tạo và những đóng góp khác của Đề tài

a) Đánh giá về tổ chức và quản lý Đề tài;

b) Đánh giá về kết quả đào tạo và những đóng góp khác của Đề tài.

2.4.5. Căn cứ kết quả bỏ phiếu chấm điểm, Hội đồng đã đánh giá xếp loại Đề tài ở mức sau *(để lại nội dung thích hợp)*:

Không vi phạm một trong các điểm b, c, d, đ và e khoản 2 Điều 9 Quy định đánh giá kết quả Đề tài và phải Đạt 20 điểm trở lên, được chia các mức như sau:

1. Loại Xuất sắc: Từ 35 - 40 điểm, trong đó:
   - Đạt điểm tối đa về giá trị khoa học: 8/8 điểm đối với nhóm chỉ tiêu 2;
   - Đạt điểm tối đa về giá trị ứng dụng: 12/12 điểm đối với nhóm chỉ tiêu 3. ☐
2. Loại Khá: Từ 27 đến dưới 35 điểm. ☐
3. Loại Đạt: Từ 20 đến dưới 27 điểm. ☐
4. Loại Không Đạt: Dưới 20 điểm hoặc vi phạm một trong các điểm b, c, d, đ và e khoản 2 Điều 9 Quy định đánh giá kết quả Đề tài. ☐

2.4.6. Những nội dung dưới đây đã thực hiện không phù hợp với Hợp đồng của Đề tài (*chỉ sử dụng cho những trường hợp được đánh giá ở mức* "*Không đạt*"):

Hội đồng đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường *(để lại những nội dung thích hợp)*:

a) Xem xét, ghi nhận kết quả đánh giá kết quả nghiên cứu của Đề tài;

b) Kiến nghị khác (khen thưởng, đề nghị tiếp tục đầu tư, về việc sử dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn sản xuất và đời sống, ...) - nếu có:

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG	**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**
(Họ, tên và chữ ký)	*(Họ, tên và chữ ký)*

B17-KPĐGKQ-BTNMT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2011/TT-BTNMT ngày 07 tháng 7 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

HỘI ĐỒNG KH&CN TƯ VẤN
ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ
ĐỀ TÀI KH&CN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm 201...

KIỂM PHIẾU CHẤM ĐIỂM ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ĐỀ TÀI KH&CN

Tên Đề tài:

Họ và tên	HỌ VÀ TÊN THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG VÀ ĐIỂM ĐÁNH GIÁ TƯƠNG ỨNG											Điểm trung bình của các thành viên HĐ
Tổng số điểm												
1. Điểm hoàn thành khối lượng												
2. Điểm giá trị khoa học												
3. Điểm giá trị ứng dụng												
4. Điểm tổ chức và quản lý, kết quả đào tạo và những đóng góp khác												

Xếp loại Đề tài (đánh dấu √ vào ô tương ứng phù hợp):

Loại Xuất sắc: ☐ Loại Khá: ☐ Loại Đạt: ☐ Loại Không đạt: ☐

CÁC THÀNH VIÊN BAN KIỂM PHIẾU
(Họ, tên và chữ ký của từng thành viên)

TRƯỞNG BAN KIỂM PHIẾU
(Họ, tên và chữ ký)

B18-BCĐK-BTNMT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2011/TT-BTNMT ngày 07 tháng 7 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Cơ quan chủ trì đề tài, dự án)

Nhận ngày: ...../...../201.....

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ
Tình hình thực hiện đề tài, dự án SXTN

Nơi nhận báo cáo:
1. Vụ Khoa học và công nghệ
2. Ban Điều hành Chương trình (nếu đề tài thuộc chương trình)

1	Tên đề tài, dự án: .... Thuộc chương trình:	**2**	Ngày báo cáo ...../..../201... Kỳ:.....
3	Cơ quan chủ trì: ..... Chủ nhiệm đề tài, dự án:		
4	Thời gian thực hiện: ... tháng từ ...../..../201... đến ...../..../201...		
5	Tổng kinh phí: ..... triệu đồng		
6	Công việc chính đã thực hiện tính từ ngày...../...../201... đến ngày báo cáo (Báo cáo chi tiết theo nội dung Thuyết minh đề tài và Hợp đồng NCKH)		

7	*Số lượng (cộng lũy kế)* sản phẩm khoa học và công nghệ (kết quả KHCN) cụ thể đã hoàn thành đến ngày báo cáo*

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị đo	Số lượng			
			Kế hoạch	Thực hiện		
				Trước kỳ báo cáo	Trong kỳ báo cáo	Tổng số
1	2	3	4	5	6	7

8	*Số lượng sản phẩm đã được sử dụng hoặc tiêu thụ và doanh thu bán sản phẩm (nếu có)*				
TT	Tên sản phẩm	Đơn vị đo	Số lượng	Doanh thu, tr. đ.	Đơn vị sử dụng

** Ghi chú: Cộng lũy kế các kỳ báo cáo trước*

9	*Chất lượng, chỉ tiêu kỹ thuật đối với sản phẩm trong kỳ báo cáo*			
TT	Tên sản phẩm và chỉ tiêu chất lượng chủ yếu (Sản phẩm nào đã được công nhận là TBKT cần ghi rõ số quyết định, thời gian)	Đơn vị đo	Mức chất lượng	
			Kế hoạch	Thực hiện
1	**2**	**3**	**4**	**5**

10	Nhận xét và đánh giá kết quả đạt được (trong kỳ báo cáo)
11	Kinh phí

a) Kinh phí lũy kế đã được cấp trước kỳ báo cáo là .....triệu đồng
b) Kinh phí đã được cấp trong kỳ báo cáo:

Đợt	Thời gian	Số tiền (triệu đồng)
1	/ /201..	
2	/ /201..	
3	/ /201..	
Cộng lũy kế (a và b)		

12	*Tình hình sử dụng kinh phí để thực hiện đề tài, dự án tính đến kỳ báo cáo (tr. đồng)*						
TT		Tổng số tiền đã sử dụng	Trong đó,				
			Thuê khoán chuyên môn	Nguyên vật liệu, năng lượng	Thiết bị, máy móc	Xây dựng nhỏ, sửa chữa	Khác
1	2	3	4	5	6	7	8
12.1. Tổng kinh phí (a và b)							
Trong đó:							
	a) Ngân sách SNKH						
	- Tính đến kỳ báo cáo						
	- Trong kỳ báo cáo						
	Cộng						
	b) Nguồn vốn khác						

12.2. Kinh phí đã được cấp và sử dụng tính đến kỳ báo cáo

Tổng kinh phí đã được cấp:	..... triệu đồng
Tổng kinh phí đã sử dụng:	..... triệu đồng
Số kinh phí đã quyết toán:	..... triệu đồng

12.3. Các khoản chi lớn trong thời gian liên quan đến báo cáo

1. .....
2. .....
3. .....

13	Những vấn đề tồn tại cần giải quyết
.....	
.....	
14	Dự kiến những công việc cần triển khai tiếp trong thời gian tới
.....	
.....	

15	Kết luận và kiến nghị
.....	

Chủ nhiệm đề tài, dự án
(Họ tên, chữ ký)

Thủ trưởng cơ quan chủ trì đề tài, dự án
(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

Kế toán trưởng
(Họ tên, chữ ký)

B19-BCTK-BTNMT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2011/TT-BTNMT ngày 07 tháng 7 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

HƯỚNG DẪN VIẾT BÁO CÁO TỔNG KẾT NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ

Báo cáo gồm 3 phần chính: Phần đầu, phần chính và phần cuối của báo cáo. Đóng bìa cừng, màu xanh, chữ mạ vàng, tên đề tài, tác giả, năm hoàn thành báo cáo in ở gáy

1. PHẦN ĐẦU CỦA BÁO CÁO

1.1. Trang bìa trước (theo mẫu 01)

- Tên đầy đủ Bộ chủ quản
- Tên đầy đủ tổ chức chủ trì đề tài/dự án
- Tên đề tài/dự án
- Chủ nhiệm đề tài/dự án
- Địa điểm và thời gian hoàn thành báo cáo
- Ghi chú về bản quyền (nếu cần thiết).

1.2. Trang nhan đề (theo mẫu 02)

Như trang bìa và ghi đủ danh sách những người thực hiện, Thủ trưởng đơn vị chủ trì (ký tên, đóng dấu nếu có), chủ nhiệm đề tài (ký tên).

1.3. Mục lục

- Mục lục bao gồm danh mục các phần chia nhỏ của báo cáo cùng với số trang (không quá 3 cấp).
- Danh mục hình, ảnh trong báo cáo
- Danh mục bảng trong báo cáo.

1.4. Bảng chú giải các chữ viết tắt, ký hiệu, đơn vị đo lường, từ ngắn hoặc thuật ngữ, danh mục các sơ đồ, biểu bảng ...

1.5. Bài tóm tắt: (Nêu ngắn gọn và rõ ràng về mục đích, nội dung, phương pháp, kết quả và kết luận đã được trình bày trong báo cáo chính).

a) Tiếng Việt: không quá 2 trang;

b) Tiếng Anh: không quá 1 trang.

2. PHẦN CHÍNH CỦA BÁO CÁO

Chương 1: Tổng quan về nội dung nghiên cứu của đề tài

1.1. Đặt vấn đề

(Nêu rõ tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan, phân tích những kết quả nghiên cứu mới nhất trong lĩnh vực nghiên cứu đề tài, nêu những gì đã giải

quyết, những gì còn tồn tại, chỉ ra những hạn chế cụ thể, từ đó nêu được hướng giải quyết - luận giải, cụ thể hóa được tính cấp thiết của đề tài và những vấn đề mới về KH&CN mà đề tài đặt ra nghiên cứu).

1.2. Mục tiêu của đề tài

(Đề tài nhằm giải quyết mục tiêu gì, thường có mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể)

1.3. Cách tiếp cận

(nêu phương pháp luận, quan điểm và cách thức giải quyết vấn đề)

Chương 2: Phạm vi, đối tượng, nội dung và phương pháp nghiên cứu

2.1. Phạm vi, đối tượng nghiên cứu:

- Đối tượng nghiên cứu
- Địa điểm nghiên cứu
- Thời gian nghiên cứu.

2.2. Nội dung nghiên cứu

- Nêu các nội dung nghiên cứu
- Nêu các thí nghiệm
- Nêu các chỉ tiêu theo dõi của mỗi thí nghiệm hoặc thu thập số liệu.

2.3. Phương pháp nghiên cứu:

- Phương pháp bố trí thí nghiệm
- Phương pháp thu thập số liệu
- Phương pháp phân tích số liệu
- Phương pháp đánh giá, so sánh.

Chương 3: Kết quả và thảo luận

- Nêu đầy đủ kết quả theo các chỉ tiêu nghiên cứu (cố gắng trình bày dưới dạng bảng biểu, đồ thị)

- Phân tích các kết quả (So sánh với những kết quả trước (nếu có). Lý giải luận cứ khoa học của kết quả thu được. Làm rõ tại sao không phù hợp với các kết quả nghiên cứu trước đây...).

Kết luận và đề nghị

- Nêu những kết luận cơ bản ngắn gọn, tập trung vào trả lời cho mục tiêu nghiên cứu)

- Nêu các kiến nghị về sử dụng kết quả nghiên cứu, đề xuất kết thúc nghiên cứu hoặc các vấn đề cần nghiên cứu tiếp.

Lời cảm ơn

Tài liệu tham khảo

Liệt kê các tài liệu tham khảo có trích dẫn nội dung trong báo cáo (Tài liệu tham khảo bằng tiếng Việt trước, tiếng nước ngoài sau). Cách viết theo mẫu sau

[1] Nguyễn Nghiêm Minh (1997), *Một số nét về tiềm năng khoáng sản ở Tây Bắc Việt Nam*, Tạp chí Địa chất, A/Phụ trương : 4-9. Hà Nội

[2] Nguyễn Trọng Nga (1996), "Tổ hợp các phương pháp địa vật lý tìm một số quặng ẩn điển hình ở Việt Nam", *Báo cáo khoa học tại HNKH lần thứ 12, trường đại học Mỏ - Địa chất*, Hà Nội.

3. PHẦN CUỐI CỦA BÁO CÁO

Phần cuối báo cáo gồm Phụ lục và trang bìa sau.

- Các Phụ lục liên quan đến nghiên cứu cần thiết để làm sáng tỏ và hoàn chỉnh báo cáo

- Trang bìa sau: Phía trong của trang bìa sau có gắn túi đựng đĩa CD của toàn bộ hồ sơ, tài liệu của báo cáo cần giao nộp.

(mẫu 01)

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỔNG CỤC/CỤC …….
ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ……

BÁO CÁO KẾT QUẢ
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ

TÊN ĐỀ TÀI ……

…, NĂM 201..

(mẫu 02)

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỔNG CỤC/CỤC …….
ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ……

Tác giả: - TS. Nguyễn Văn A;
- TS. Lê Văn B;
- KS. Trần Quang C.

BÁO CÁO KẾT QUẢ
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ

TÊN ĐỀ TÀI ……

CƠ QUAN CHỦ TRÌ
(Ký tên đóng dấu)

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI

TS. Lê Văn B

…., NĂM 201…

B20-QĐCNKQ-BTNMT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2011/TT-BTNMT ngày 07 tháng 7 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-BTNMT	*Hà Nội, ngày... tháng... năm 2010*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận kết quả thực hiện đề tài khoa học công nghệ, dự án sản xuất thử nghiệm cấp Bộ

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 09 tháng 6 năm 2000;

Căn cứ Nghị định số 81/2002/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 25/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2011/TT-BTNMT ngày 07 tháng 7 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chế quản lý đề tài, dự án khoa học và công nghệ của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ và Viện trưởng Viện Khoa học A,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận kết quả thực hiện đề tài khoa học công nghệ, dự án sản xuất thử nghiệm cấp Bộ " …." do TS. Lê Văn B làm chủ nhiệm đề tài, dự án và Viện Khoa học A là đơn vị chủ trì, xếp loại Xuất.

Điều 2. Đề tài, dự án được thực hiện việc quyết toán và thanh lý hợp đồng sau khi các sản phẩm của đề tài, dự án và tài sản đã mua sắm bằng kinh phí thực hiện đã được kiểm kê và bàn giao theo các quy định hiện hành. Việc công bố và sử dụng kết quả đã tạo ra của đề tài, dự án được thực hiện theo các quy định hiện hành.

Điều 3. Vụ trưởng các Vụ Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch, Tài chính, Viện trưởng Viện Khoa học A, Chủ nhiệm đề tài, dự án và các Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu VT, KHCN. TBT.12

B21-TLHĐKHCN-BTNMT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2011/TT-BTNMT ngày 07 tháng 7 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số /BTNMT-TLHĐKHCN	*Hà Nội, ngày... tháng... năm 201..*

BIÊN BẢN THANH LÝ HỢP ĐỒNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 09 tháng 6 năm 2000;

Căn cứ Nghị định số 81/2002/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 25/2011/TT-BTNMT ngày 07 tháng 7 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chế quản lý đề tài, dự án khoa học và công nghệ của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Biên bản họp ngày tháng năm 201… của Hội đồng đánh giá, nghiệm thu kết quả đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ, thành lập theo Quyết định số ..../QĐ-BTNMT ngày.... /.... /201.. của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc thành lập Hội đồng đánh giá, nghiệm thu kết quả đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp Bộ;

Căn cứ Hợp đồng nghiên cứu khoa học và công nghệ số /BTNMT-HĐKHCN đã ký ngày tháng năm 201...

Chúng tôi gồm:

1. Bên giao (Bên A) là: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Địa chỉ: 83, Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội;

Điện thoại: (04) 8 355 936

Số Tài khoản: 301.01.084.1 Kho bạc Nhà nước Ba Đình - Hà Nội

Đại diện là: Ông

Chức vụ: Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ

2. Bên nhận (Bên B) là: Viện Khoa học A.

Địa chỉ:

Điện thoại:

Tài khoản:

Đại diện là ông: ; Chức vụ:

Hai bên tiến hành thanh lý Hợp đồng nghiên cứu khoa học và công nghệ số ..../BTNMT-HĐKHCN đã ký ngày... tháng.... năm 201.. như sau:

Điều 1: Trách nhiệm của hai bên trong việc thực hiện hợp đồng

1.1. Bên B đã thực hiện đề tài: *” ”* theo các nội dung trong Thuyết minh đề tài được phê duyệt.

1.2. Bên B đã hoàn thành các thủ tục đăng ký và lưu giữ kết quả nghiên cứu của đề tài theo quy định: Giấy chứng nhận đăng ký kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ số...../KQ-TTKHCN; Số đăng ký:...../KQNC do Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp ngày... tháng..... năm 201...;

1.3. Bên A đã thực hiện việc đánh giá, nghiệm thu đề tài theo đúng quy định.

1.4. Bên A đã chuyển cho Bên B số kinh phí . ....đ *(bằng chữ:)* theo đúng quy định hiện hành về cấp phát kinh phí từ ngân sách Nhà nước.

Điều 2: Kinh phí thực hiện hợp đồng

2.1. Bên B đã nhận đủ số kinh phí cấp từ ngân sách Nhà nước theo đúng tiến độ để thực hiện Hợp đồng là: đ *(bằng chữ:)*.

2.2. Bên B có trách nhiệm hoàn thành các thủ tục quyết toán tài chính theo quy định hiện hành.

Điều 3: Điều khoản thi hành

Biên bản này lập thành 06 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 03 bản.

BÊN A (Bên giao)	**Bên B (Bên nhận)**
TUQ. BỘ TRƯỞNG	**CƠ QUAN CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI**
VỤ TRƯỞNG	**VIỆN TRƯỞNG**
VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	**VIỆN KHOA HỌC A**
Nguyễn Văn A	**Nguyễn Văn C**

B22-TĐTM&DT - BTNMT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2011/TT-BTNMT ngày 07 tháng 7 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN THẨM ĐỊNH NỘI DUNG, TÀI CHÍNH
CÁC ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ MỞ MỚI NĂM 20...
Lĩnh vực:.....

1. Hôm nay vào hồi giờ phút ngày tháng năm 20.....

2. Tại Trụ sở Bộ Tài nguyên và Môi trường, 83 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội.

3. Chúng tôi gồm:

- Nguyễn Văn A, Vụ Khoa học và Công nghệ, Tổ trưởng
- Trần Văn B, Vụ Tài chính, Thành viên
- ..... Thành viên
- Lê Thị C, Vụ Khoa học và Công nghệ, Thư ký

Tổ chức thẩm định nội dung và dự toán các đề tài:

Thuộc Chương trình khoa học và công nghệ cấp Bộ

Do ..... chủ trì thực hiện

Tổ thẩm định đã phân công các thành viên rà soát các nội dung của thuyết minh đề tài với nội dung Biên bản họp Hội đồng đánh giá kết quả bảo vệ thuyết minh đề tài. Thống nhất đề nghị tập thể tác giả và đơn vị chủ trì sửa chữa, bổ sung các nội dung, khối lượng công việc chuyên môn phù hợp với biên bản của từng đề tài như sau:

-

-

4. Căn cứ pháp lý thẩm định dự toán:

- Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;

- Thông tư số 44/2007/TTLT-BTC-BKHCN ngày 07 tháng 5 năm 2007, Bộ Tài chính - Bộ Khoa học và Công nghệ về hướng dẫn định mức xây dựng và phân bổ dự toán kinh phí đối với các đề tài, dự án khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

- Quyết định số 2069/QĐ-BTNMT ngày 03 tháng 11 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Quy định về tiêu chuẩn và mức chi thanh toán công tác phí và hội nghị phí sử dụng ngân sách nhà nước trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 201... của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Về việc phê duyệt Danh mục các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học công nghệ cấp Bộ mở mới năm 201... thuộc Chương trình nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp Bộ: .....

5. Kết quả thẩm định Dự toán

5.1. Số liệu thẩm định

Đơn vị tính : Triệu đồng

TT	Tên đề tài	Đơn vị chủ trì	Theo quyết định	Kinh phí đề xuất	Kinh phí thẩm định	Chênh lệch
	Tổng					

(Chi tiết ở các phụ lục kèm theo)

5.2. Thuyết minh chênh lệch dự toán

- Theo quyết định phê duyệt: triệu đồng

- Theo đề xuất của đơn vị: triệu đồng

- Số liệu thẩm định: triệu đồng

- Giảm: triệu đồng

Buổi họp kết thúc lúc ngày tháng năm 201.../.

Thư ký **Tổ trưởng tổ Thẩm định**

B23- BBKTĐK- BTNMT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2011/TT-BTNMT ngày 07 tháng 7 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: BBKT/KHCN	*Hà Nội, ngày... tháng..... năm 201....*

BIÊN BẢN KIỂM TRA
TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Căn cứ .....
Nội dung kiểm tra: .....
.....

1. Thành phần tham gia đoàn kiểm tra

1. Nguyễn Văn A, Đơn vị....., Trưởng đoàn
2. Nguyễn Văn B, Đơn vị....., Thư ký,
3. Nguyễn Văn C, Đơn vị....., Thành viên
4. .....

2. Đơn vị kiểm tra:

1.
2.

3. Đoàn kiểm tra đã thực hiện các công việc:

3.1. Nghe đơn vị báo cáo tổng hợp kết quả của các đề tài..... Nội dung chi tiết có báo cáo kèm theo.

3.2. Sau khi nghe báo cáo, Trưởng đoàn đã cử thành viên trong đoàn tiến hành kiểm tra các nội dung:

-
-

3.3. Đoàn kiểm tra trao đổi thống nhất các ý kiến nhận xét, đánh giá và nêu yêu cầu bổ sung;

3.4. Trưởng đoàn kiểm tra tổng hợp kết quả kiểm tra của Thành viên trong phiên làm việc chung với Lãnh đạo đơn vị.

4. Các nhận xét, đánh giá:

1.
2.

5. Kiến nghị

1.
2.

Nơi nhận: - Thứ trưởng Phụ trách KHCNN (để báo cáo) - Đơn vị kiểm tra - Lưu hồ sơ đề tài, Vụ KHCN, 05, LTA	**TM. ĐOÀN KIỂM TRA** **TRƯỞNG ĐOÀN**

B24- PĐX- BTNMT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2011/TT-BTNMT ngày 07 tháng 7 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

BỘ/NGÀNH **TÊN ĐƠN VỊ ĐỀ XUẤT**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

……, ngày …… tháng …… năm 20....

PHIẾU ĐỀ XUẤT
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CẤP QUẢN LÝ

Nhà nước ☐ Bộ ☐ Cơ sở ☐

1. Tên đề tài:

(Thuộc Chương trình khoa học và công nghệ .....)

2. Giải trình về tính cấp thiết của đề tài
(*Nêu rõ tình hình nghiên cứu trong nước và thế giới*)

3. Mục tiêu của đề tài:

4. Những nội dung chính cần nghiên cứu:

5. Các sản phẩm chủ yếu dự kiến tạo ra:

6. Địa chỉ ứng dụng:

7. Dự kiến tổng kinh phí:

8. Các vấn đề khác (nếu có)

CƠ QUAN CHỦ TRÌ *(Thủ trưởng, Ký tên đóng dấu)*	**NGƯỜI ĐỀ XUẤT** *(Ký và ghi rõ họ tên)*

B25- THĐX- BTNMT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2011/TT-BTNMT ngày 07 tháng 7 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

BỘ/NGÀNH
TÊN ĐƠN VỊ ĐỀ XUẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP DANH MỤC ĐỀ XUẤT CÁC NHIỆM VỤ KH&CN ĐƯA VÀO XÁC ĐỊNH NĂM 20...
(Kèm theo Công văn số ngày tháng năm 20... của ...)

TT	Tên nhiệm vụ	Đơn vị đề xuất	Tính cấp thiết	Mục tiêu	Nội dung chính	Sản phẩm và yêu cầu đối với sản phẩm	Dự kiến kinh phí (triệu)
I	**Cấp Nhà nước**						
1							
2							
...							
II	**Cấp Bộ**						
1							
2							
3							
...							
III	**Cấp cơ sở**						
1							
2							
3							
4							
...							

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 - 080.44597
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng